

Số 310/BC-UBND

Thăng Bình, ngày 29 tháng 6 năm 2023

## BÁO CÁO

### Tình hình thực hiện dự toán thu-chi NSNN 6 tháng đầu năm, giải pháp thực hiện dự toán còn lại 6 tháng cuối năm 2023

Chấp hành Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện về phân bổ dự toán thu - chi NSNN năm 2023; Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành Quyết định số 2927/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 về giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế xã hội và dự toán thu-chi ngân sách nhà nước năm 2023 để địa phương cơ sở và các ngành thực hiện. Qua 6 tháng đầu năm, UBND huyện báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu – chi ngân sách Nhà nước, giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản và giải pháp thực hiện 6 tháng cuối năm như sau:

#### A. Về thu NSNN 6 tháng đầu năm 2023: *(Có biểu chi tiết kèm theo)*

**Tổng thu NSNN huyện giao:** 1.263.185 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 725.382,9 triệu đồng đạt 65,42% so với dự toán tỉnh giao và đạt 57,42% so với dự toán huyện giao, so với cùng kỳ đạt 109,92% nếu loại trừ khoản thu chuyển nguồn không cân đối dự toán đầu năm 198.484 triệu đồng, thu ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên 1.729,2 triệu đồng, thực thu ngân sách sau loại trừ 515.169,7 triệu đồng đạt 51,79% so với dự toán tỉnh và đạt 41,58% dự toán huyện giao, đạt 102,9% so với cùng kỳ năm trước.

**1. Thu phát sinh kinh tế:** Dự toán huyện giao 450.000 triệu đồng, thực hiện thu NSNN 6 tháng đầu năm 195.169 triệu đồng, đạt 66,02% so với dự toán tỉnh giao, đạt 43,37% so với dự toán huyện giao, so với cùng kỳ đạt 127,78%.

**1.1. Tỉnh quản lý thu:** Dự toán huyện giao 120.600 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 87.319,8 triệu đồng, đạt 72,4% dự toán tỉnh và huyện giao, so cùng kỳ đạt 168,46%.

- Thu từ DNNN trung ương: 842,1 triệu đồng, đạt 43,86%
- Thu từ DNNN địa phương: 464,6 triệu đồng, đạt 38,4%
- Thu từ DN vốn đầu tư nước ngoài: 13.951,9 triệu đồng đạt 45,45%
- Thu từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh: 56.492,2 triệu đồng, vượt 6,51% so với dự toán tỉnh và huyện giao, so với cùng kỳ đạt 258%
- Thuế thu nhập cá nhân: 11.456 triệu đồng đạt 47,73%
- Thu tiền thuê đất: 7806 triệu đồng đạt 39%
- Thuế bảo vệ môi trường: 1.187 triệu đồng đạt 29,68%
- Phí lệ phí: 951 triệu đồng đạt 50,05%

- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 48 triệu đồng đạt 2,7%
- Thu khác (Phạt): 1.147 triệu đồng đạt 2.294%

Qua 6 tháng hầu hết các khoản thu do tỉnh quản lý đạt thấp so dự toán tỉnh và huyện giao, riêng thu từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh vượt 6,51% so với dự toán giao,

**1.2. Huyện quản lý thu:** Dự toán huyện giao 329.400 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 107.849,2 triệu đồng, đạt 61,63% so với dự toán tỉnh giao và đạt 32,74% so với dự toán huyện giao, đạt 106,89% so cùng kỳ năm trước.

*Trong đó:*

- Thu thuế ngoài quốc doanh: 37.466/67.000 triệu đồng, đạt 61,42% dự toán tỉnh và đạt 55,92% dự toán huyện giao.

- Thuế thu nhập cá nhân: 19.943/21.820 triệu đồng đạt 91,4%; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 705/3.359 triệu đồng đạt 20,99%; Thu tiền thuê đất 413/500 triệu đồng đạt 82,6%; Thu tiền sử dụng đất 27.146,2/194.241 triệu đồng đạt 13,98%; Lệ phí trước bạ 14.195/23.000 triệu đồng, đạt 61,72%; Phí lệ phí 2.756/3.580 triệu đồng, đạt 76,98%; thu khác ngân sách huyện 4.619/9.000 triệu đồng, đạt 51,32%, thu khác ngân sách xã 317/800 triệu đồng, đạt 39,63%.

Nhìn chung qua 6 tháng đầu năm, các khoản do huyện quản lý thu đều đạt so với dự toán tỉnh và huyện giao; Riêng số thu tiền sử dụng đất huyện giao 194.241 triệu đồng đến nay mới thu được 27.146 triệu đồng đạt 13,98% từ đầu năm đến nay chưa triển khai đấu giá dự án nào chỉ thu nợ năm 2022 và thu tiền sử dụng đất trong dân.

**2. Thu trợ cấp ngân sách tỉnh:** Thực hiện 330.000 triệu đồng, đạt 40,58%, trong 6 tháng đầu năm tỉnh bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán: 56.060,709 triệu đồng (*số thu này sẽ được bổ sung vào nhiệm vụ thu-chi ngân sách năm 2023*).

**3. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên:** 1.729,2 triệu đồng;

**4. Thu chuyển nguồn 2022 chuyển sang:** 198.484,7 triệu đồng; trong đó ngân sách huyện 130.556,1 triệu đồng, ngân sách xã, thị trấn 67.928,56 triệu đồng.

**B. Về chi NSNN 6 tháng đầu năm 2023:** (*Có biểu chi tiết kèm theo*)

Dự toán năm 2023 HĐND huyện giao 1.224.313 triệu đồng, qua 6 tháng đầu năm đã chi 568.140 triệu đồng, đạt 109,28% so với cùng kỳ; đạt 52,97% so với dự toán tỉnh giao và đạt 46,4% so với dự toán huyện giao.

Một số nhiệm vụ chi cụ thể như sau:

**1- Chi đầu tư phát triển:** (có biểu chi tiết kèm theo)

Dự toán huyện giao chi đầu tư phát triển năm 2023: 329.120 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 224.134 triệu đồng; đạt 64,2% so với dự toán; cụ thể:

- Nguồn vốn tập trung: dự toán huyện giao 23.276 triệu đồng, đã giải ngân 6 tháng đầu năm 12.276 triệu đồng, đạt 52,74%, so cùng kỳ đạt 244,64%.

- Nguồn vốn mục tiêu trung ương (Cầu Tây Giang): 5.739/70.000 triệu đồng, đạt 8,2%.

- Nguồn vốn mục tiêu nông thôn mới (Nguồn TW): 3.645/19.092 triệu đồng, đạt 19,09%.

- Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu: 712/36.511 triệu đồng, đạt 1,95% (một số nhiệm vụ đầu tư tỉnh giao đến nay chưa thực hiện: Hỗ trợ xây dựng chòi/phòng trú bão, lũ, lụt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 (16.990 triệu đồng), vốn nông thôn mới (vốn tỉnh 8.350 triệu đồng), Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (1.360 triệu đồng), Chính sách hỗ trợ thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến tiết kiệm nước (1.360 triệu đồng); Trụ sở công an xã (7.739 triệu đồng).

- Chi từ nguồn KTQĐ thực hiện giải ngân 6 tháng đầu năm 27.146 triệu đồng, đạt 13,98% so với dự toán huyện giao (đạt thấp là do nguồn thu KTQĐ 6 tháng đầu năm thu không đạt).

- Nguồn vốn sự nghiệp, kết dư, chuyển nguồn...: thực hiện giải ngân 6 tháng đầu 68.181 triệu đồng.

**2. Chi thường xuyên:** Dự toán huyện giao 860.739 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 342.277 triệu đồng, đạt 39,77% so với dự toán huyện giao, so với cùng kỳ đạt 101,61%.

- Chi quốc phòng: Dự toán giao 17.319 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 10.799 triệu đồng, đạt 62,35% dự toán huyện giao

- Chi An ninh: Dự toán giao 5.585 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 3.230 triệu đồng, đạt 57,83% dự toán huyện giao.

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: Dự toán huyện giao 341.317 triệu đồng, thực hiện 6 tháng 135.669 triệu đồng, đạt 39,75% dự toán huyện giao

*Nguồn kinh phí SNGD trong năm 2023 huyện đã tiết kiệm để bổ sung vốn đầu tư các công trình thuộc ngành giáo dục 39.000 triệu đồng.*

- Chi sự nghiệp y tế: Dự toán huyện giao 14.452 triệu, thực hiện 6 tháng đầu năm 4.606 triệu đồng đạt 31,87% dự toán huyện giao.

- Chi sự nghiệp VH TT: Dự toán huyện giao 6.854 triệu, thực hiện 6 tháng đầu năm 2.828 triệu đồng đạt 41,26% dự toán huyện giao.

- Chi sự nghiệp phát thanh – truyền hình: Dự toán huyện giao 3.264 triệu, thực hiện 6 tháng đầu năm 640 triệu, đạt 19,62 % dự toán huyện giao.

- Chi sự nghiệp TDTT: Dự toán huyện giao 2.760 triệu, thực hiện 6 tháng đầu năm 1.346 triệu đồng đạt 48,76% dự toán huyện giao.

- Chi đảm bảo xã hội: Dự toán huyện giao 141.510 triệu, thực hiện 6 tháng đầu năm 70.171 triệu đồng đạt 49,59% dự toán huyện giao.

- Chi sự nghiệp kinh tế: Dự toán huyện giao 150.858 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 30.342 triệu đồng, đạt 20,11% so với dự toán huyện giao (*nguồn vốn sự nghiệp kinh tế năm 2023 đã tiết kiệm bổ sung vốn đầu tư 55.196 triệu đồng*).

- Chi sự nghiệp môi trường: Dự toán huyện giao 5.850 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 4.685 triệu đồng đạt 80,09% dự toán huyện giao.

- Chi QLNN - Đảng - Đoàn thể: Dự toán giao 167.908 triệu đồng, 6 tháng đầu năm thực hiện 75.410 triệu đồng, đạt 44,91% so dự toán huyện giao.

- Chi khác ngân sách: Dự toán huyện giao 3.062 triệu đồng, 6 tháng đầu năm thực hiện 2.551 triệu đồng, đạt 83,31% dự toán huyện giao.

**3. Về điều hành nguồn dự phòng ngân sách:** Dự toán giao 14.454 triệu đồng, trong đó nguồn dự phòng ngân sách huyện 11.939 triệu đồng; ngân sách xã, thị trấn 2.515 triệu đồng; qua 6 tháng đầu năm ngân sách huyện và xã chưa điều hành;

#### **4. Điều hành nguồn vượt thu, kết dư ngân sách huyện năm 2022:**

Năm 2022 nguồn thu phát sinh kinh tế trên địa bàn không đạt kế hoạch, Nguồn kết dư ngân sách năm 2022 (13,35 triệu đồng), UBND huyện xây dựng phương án sử dụng trình Thường trực HĐND huyện sau khi HĐND huyện phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2022.

#### **C. Một số nhiệm vụ, giải pháp thực hiện từ nay đến cuối năm 2023:**

- Nhiệm vụ thu ngân sách phát sinh kinh tế trên địa bàn từ nay đến cuối năm là: 537.803 triệu đồng.

- Nhiệm vụ chi ngân sách từ nay đến cuối năm phải thực hiện: 656.173 triệu đồng.

Để đảm bảo thực hiện thắng lợi dự toán đã được HĐND huyện thông qua, đề nghị các địa phương, các ngành tập trung thực hiện nhiệm vụ và các giải pháp sau:

##### **1. Nhiệm vụ thu ngân sách:**

- Các ngành, địa phương theo dõi chặt chẽ tiến độ thu, đánh giá, phân tích cụ thể số thu từng địa bàn, từng khu vực, từng sắc thuế và các nguồn thu phát sinh, xác định rõ nguồn thu còn tiềm năng chưa huy động được, các lĩnh vực thu còn thất thu ..., để kịp thời đề ra các biện pháp quản lý thu có hiệu quả, đảm bảo mọi nguồn thu phát sinh đều kịp thời huy động vào NSNN.

- Tăng cường công tác quản lý thu thuế trên địa bàn, khắc phục các hạn chế, tồn tại, đồng thời nâng cao ý thức trách nhiệm của người nộp thuế trong việc chấp hành Luật Quản lý thuế, tạo sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với ngân sách nhà nước, chống thất thu ngân sách.

- Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra thuế, chống thất thu, trốn thuế, quản lý chặt chẽ công tác hoàn thuế, đảm bảo hoàn thuế đúng đối tượng và chế độ hiện hành.

Đồng thời, triển khai thực hiện nghiêm các chính sách miễn, giảm, gia hạn tiền thuế, phí; ..

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án tăng cường cơ sở thu, chống thất thu và thu hồi nợ đọng thuế trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 1734/QĐ-UBND ngày 29/06/2020 của UBND tỉnh. Thực hiện tốt các giải pháp khai thác nguồn thu, chống thất thu trong lĩnh vực đất đai, hoạt động khai thác khoáng sản, kinh doanh bất động sản, hoạt động xăng dầu, vận tải, du lịch, hộ kinh doanh cá thể, quản lý tốt nguồn thu XDCB vãng lai và tăng cường quản lý nguồn thu từ lĩnh vực thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh;

- Chủ động thực hiện các giải pháp huy động các nguồn thu còn tiềm năng, nguồn thu mới phát sinh để góp phần tăng thu ngân sách; thực hiện có hiệu quả Kế hoạch triển khai áp dụng hóa đơn điện tử trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 898/QĐ-UBND ngày 01/4/2022 của UBND tỉnh;

- Tiến hành rà soát tất cả các nguồn thu và chỉ đạo tích cực để tập trung nguồn thu vào ngân sách nhà nước, có các biện pháp tích cực kiên quyết chống thất thu ngân sách.

- Tiếp tục làm việc với Cục thuế tỉnh về khoản thu do tỉnh quản lý thu 6 tháng đầu năm đạt quá thấp.

- Chi Cục Thuế, Ban chỉ đạo đốc thu nợ thuế huyện tăng cường công tác kiểm tra chống gian lận thuế và tích cực đôn đốc thu nợ thuế.

- Tập trung chỉ đạo quản lý và điều hành dự toán thu - chi NSNN theo đúng quy chế điều hành ngân sách huyện đã ban hành, để đem lại hiệu quả cao.

- Tập trung chỉ đạo đầu tư hoàn thành các dự án khu dân cư (các dự án tạo nguồn) đồng thời đẩy mạnh khai thác quỹ đất tại các dự án đã ghi trong dự toán ngân sách 2023, khai thác quỹ đất nhỏ lẻ để đảm bảo nguồn thanh toán nợ khối lượng XDCB đã ghi trong dự toán (giảm dần nợ công), tạo nguồn tiếp tục triển khai đầu tư kết cấu hạ tầng, đầu tư đường ĐH, GTNT, đầu tư hạ tầng nông thôn mới.

- Tích cực hơn nữa công tác kêu gọi đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài nước vào các cụm công nghiệp để tạo nguồn thu ổn định, bền vững.

- Tập trung triển khai thu các khoản đóng góp huy động cơ sở hạ tầng để đảm bảo cân đối với các công trình tại các cụm công nghiệp (nhất là nguồn thu đóng góp theo Luật khoáng sản)

## **2. Nhiệm vụ chi ngân sách:**

- Điều hành chi ngân sách theo tiến độ thu và bám sát dự toán được giao; quản lý chi ngân sách chặt chẽ, hiệu quả đúng định mức, chế độ quy định; hạn chế ứng trước dự toán chi NSNN và chi chuyển nguồn sang năm sau; rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi theo chương trình, kế hoạch đã đề ra để đảm bảo thực hiện đúng tiến độ,

hiệu quả, hạn chế số dư dự toán bị hủy bỏ, nộp trả cấp trên. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm soát chi, kiên quyết không giải ngân, không quyết toán những khoản chi không đúng chế độ, chính sách không có trong dự toán;

- Thực hiện nghiêm các quy định về quản lý chi đầu tư xây dựng cơ bản theo Quyết định số 3372/QĐ-UBND ngày 9/12/2022 của UBND tỉnh ban hành một số giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán NSNN và kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023; đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2023, thanh toán tạm ứng vốn ĐTXD; thu hồi triệt để số dư tạm ứng/thanh toán khối lượng vượt so với khối lượng quyết toán được duyệt, không để kéo dài thời gian chiếm dụng và sử dụng vốn đầu tư từ NSNN trái với quy định hiện hành; thực hiện đúng quy định tại Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ về hợp đồng trong hoạt động xây dựng và Nghị định 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công cho dự án, công trình, nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công;

- Đẩy mạnh thực hiện tiến độ XDCCB để đảm bảo giải ngân các nguồn vốn theo chỉ đạo của Trung ương, tỉnh.

- Các địa phương, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ đầu tư, đại diện chủ đầu tư chỉ đạo đơn vị thi công tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện công trình hoàn thành trước mùa mưa bão để hạn chế thấp nhất các thiệt hại xảy ra do mưa bão (*nhất là các công trình thực hiện bằng nguồn vốn mục tiêu của trung ương, tỉnh, vốn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới*).

- Những công trình đã ghi kế hoạch vốn đầu năm nhưng không triển khai và hoàn chỉnh hồ sơ giải ngân đến 30/6/2023 không giải ngân được vốn theo quy định (trừ công trình ghi vốn bổ sung từ mục tiêu của Trung ương, tỉnh) sẽ thực hiện cắt và điều chuyển vốn và báo cáo tại kỳ họp thứ 12 HĐND huyện.

- Tăng cường công tác giám sát, đánh giá đầu tư chất lượng thi công các công trình, yêu cầu các nhà thầu phải sớm hoàn thành khối lượng đã tạm ứng, và thi công đúng kế hoạch trong năm, trước 30/9/2023.

- Xây dựng chương trình kế hoạch, tiến độ thực hiện các bước công việc của từng dự án, công trình gắn với phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân thuộc BQL trong việc triển khai thực hiện. Nếu đơn vị nào không thực hiện đúng thời gian quy định và để dự án bị cắt vốn, điều chuyển vốn thì thủ trưởng đơn vị đó chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND huyện.

- Tập trung chỉ đạo công tác quyết toán các công trình hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng theo đúng luật định, đồng thời chỉ đạo xử lý dứt điểm công nợ còn tồn đọng.

- Đối với các nguồn vốn sự nghiệp đề nghị tập trung thực hiện theo nhiệm vụ huyện giao, nếu trong năm không thực hiện được do cơ chế, thời vụ yêu cầu các địa phương, đơn vị có đề nghị điều chỉnh nhiệm vụ chi phù hợp để xin ý kiến Thường trực HĐND huyện và UBND tỉnh điều chỉnh nhiệm vụ chi đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn vốn.

- Triệt để thực hành tiết kiệm trong chi tiêu ngân sách chống lãng phí, hạn chế tối đa các khoản hỗ trợ phát sinh ngoài dự toán. Khi bổ sung phải có giải trình và phải có chủ trương bổ sung nhiệm vụ của Ban Thường vụ Huyện ủy, HĐND và UBND huyện.

- Tăng cường hơn nữa công tác thanh tra, kiểm tra nhất là lĩnh vực xây dựng cơ bản để chống thất thoát vốn và tiết kiệm ngân sách nhà nước.

- Chủ động trong công tác điều hành ngân sách theo tiến độ thu ngân sách, trong trường hợp hụt thu ngân sách phải thực hiện tiết kiệm chi và cắt giảm nhiệm vụ chi ngân sách tương ứng theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

- Dự phòng ngân sách từ cấp huyện đến xã - thị trấn phải được tuân thủ theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, đúng quy chế của BCH Huyện ủy, Đảng ủy và trước hết phải đảm bảo đáp ứng kinh phí phục vụ công tác phòng chống dịch bệnh, kinh phí đảm bảo an ninh, quốc phòng và khi có thiên tai xảy ra.

Trên đây là một số đánh giá về tình hình thu, chi, điều hành NSNN 6 tháng đầu năm và một số giải pháp tăng cường công tác quản lý điều hành ngân sách trong những tháng cuối năm 2023 đề nghị các địa phương, đơn vị căn cứ tình hình thực tế, để có biện pháp điều hành dự toán ngân sách năm 2023 phù hợp với điều kiện ngân sách của địa phương, phấn đấu thực hiện thắng lợi nhiệm vụ năm 2023. /.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (b/c);
- TVHU, TT HĐND huyện (b/c);
- UBND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khóa XI;
- Các ngành, địa phương;
- Lưu VT-TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

19 CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Trương Công Sơn

**BÁO CÁO THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**

Đến ngày 21/6/2023

ĐVT: Tr đồng

TT	CHỈ TIÊU	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Dự toán năm 2023		Thực hiện	So sánh (%)		
			Tỉnh giao	Huyện giao		TH/CK	TH/DTT	TH/DTH
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	<b>TỔNG THU NSNN (A+B+C+D+G)</b>	<b>659.942,8</b>	<b>1.108.785,0</b>	<b>1.263.185,0</b>	<b>725.382,9</b>	<b>109,92</b>	<b>65,42</b>	<b>57,42</b>
A	<b>THU PHÁT SINH KINH TẾ</b>	<b>152.733,7</b>	<b>295.600,0</b>	<b>450.000,0</b>	<b>195.169,0</b>	<b>127,78</b>	<b>66,02</b>	<b>43,37</b>
I	<b>TỈNH QUẢN LÝ THU</b>	<b>51.834,0</b>	<b>120.600,0</b>	<b>120.600,0</b>	<b>87.319,8</b>	<b>168,46</b>	<b>72,40</b>	<b>72,40</b>
1	<b>Thu từ DNNN trung ương</b>	<b>626,5</b>	<b>1.920,0</b>	<b>1.920,0</b>	<b>842,1</b>	<b>134,41</b>	<b>43,86</b>	<b>43,86</b>
1.1	- Thuế giá trị gia tăng	619,7	1.900,0	1.900,0	835,3	134,79	43,96	43,96
1.2	- Thuế thu nhập doanh nghiệp							
1.3	- Thuế tài nguyên	6,8	20,0	20,0	6,8	100,00	33,75	33,75
2	<b>Thu từ DNNN địa phương</b>	<b>549,5</b>	<b>1.210,0</b>	<b>1.210,0</b>	<b>464,6</b>	<b>84,55</b>	<b>38,40</b>	<b>38,40</b>
2.1	- Thuế giá trị gia tăng	415,0	1.210,0	1.210,0	406,7	98,00	33,61	33,61
2.2	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	134,5			57,9	43,06		
2.3	- Thuế tài nguyên							
2.4	- Thu khác							
3	<b>Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>10.218,5</b>	<b>30.700,0</b>	<b>30.700,0</b>	<b>13.951,9</b>	<b>136,54</b>	<b>45,45</b>	<b>45,45</b>
3.1	- Thuế giá trị gia tăng	3.808,5	17.050,0	17.050,0	4.027,6	105,75	23,62	23,62
3.2	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.392,7	13.600,0	13.600,0	9.909,6	155,01	72,86	72,86
3.3	- Thuế tài nguyên	17,3	50,0	50,0	14,7	84,95	29,45	29,45
3.4	- Thu khác							
4	<b>Thu từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh</b>	<b>21.896,6</b>	<b>53.040,0</b>	<b>53.040,0</b>	<b>56.492,2</b>	<b>258,00</b>	<b>106,51</b>	<b>106,51</b>
4.1	- Thuế giá trị gia tăng	7.583,6	25.540,0	25.540,0	36.965,9	487,45	144,74	144,74
4.2	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.838,5	10.000,0	10.000,0	8.085,4	103,15	80,85	80,85
4.3	- Thuế tài nguyên	6.041,2	8.000,0	8.000,0	5.534,5	91,61	69,18	69,18
4.4	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	433,3	9.500,0	9.500,0	5.906,5	1.363,10	62,17	62,17
5	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>13.256,1</b>	<b>24.000,0</b>	<b>24.000,0</b>	<b>11.456,0</b>	<b>86,42</b>	<b>47,73</b>	<b>47,73</b>
6	<b>Thu tiền thuê đất</b>	<b>2.167,6</b>	<b>2.000,0</b>	<b>2.000,0</b>	<b>780,0</b>	<b>35,99</b>	<b>39,00</b>	<b>39,00</b>
7	<b>Phí lệ phí</b>	<b>1.107,3</b>	<b>1.900,0</b>	<b>1.900,0</b>	<b>951,0</b>	<b>85,88</b>	<b>50,05</b>	<b>50,05</b>
8	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>1.690,6</b>	<b>4.000,0</b>	<b>4.000,0</b>	<b>1.187,0</b>	<b>70,21</b>	<b>29,68</b>	<b>29,68</b>



TT	CHỈ TIÊU	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Dự toán năm 2023		Thực hiện	So sánh (%)		
			Tỉnh giao	Huyện giao		TH/CK	TH/DTT	TH/DTH
A	B	1	2	3	4	5	6	7
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	112,7	1.780,0	1.780,0	48,0	42,58	2,70	2,70
10	Thu khác	208,5	50,0	50,0	1.147,0	550,05	2.294,00	2.294,00
<b>II</b>	<b>HUYỆN QUẢN LÝ THU</b>	<b>100.899,7</b>	<b>175.000,0</b>	<b>329.400,0</b>	<b>107.849,2</b>	<b>106,89</b>	<b>61,63</b>	<b>32,74</b>
1	Thuế ngoài quốc doanh	23.757,0	61.000,0	67.000,0	37.466,0	157,71	61,42	55,92
1.1	Thuế thu từ doanh nghiệp ngoài Odoanh	20.574,9	61.000,0	53.000,0	29.637,4	144,05	48,59	55,92
	- Thuế giá trị gia tăng	17.507,9	50.600,0	46.200,0	25.834,9	147,56	51,06	55,92
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.640,0	4.960,0	4.000,0	2.236,8	84,73	45,10	55,92
	- Thuế tài nguyên	219,5	4.400,0	2.000,0	1.118,4	509,51	25,42	55,92
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	207,5	1.040,0	800,0	447,4	215,59	43,01	55,92
1.2	Thuế thu từ hộ sản xuất kinh doanh	3.182,1	0,0	14.000,0	7.828,7	246,03		55,92
	- Thuế giá trị gia tăng	3.173,0		13.892,0	7.768,3	244,83		55,92
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	6,8		90,0	50,3	736,85		55,92
	- Thuế tài nguyên	2,3		18,0	10,1	443,02		55,92
2	Thuế thu nhập cá nhân	10.662,0	15.800,0	21.820,0	19.943,0	187,05	126,22	91,40
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.094,9	1.300,0	3.359,0	705,0	64,39	54,23	20,99
4	Thu tiền thuê đất	219,0	500,0	500,0	413,0	188,58	82,60	82,60
5	Thu tiền sử dụng đất	42.833,6	60.000,0	194.241,0	27.146,2	63,38	45,24	13,98
6	Lệ phí trước bạ	13.269,5	23.000,0	23.000,0	14.195,0	106,97	61,72	61,72
7	Thu phí - lệ phí	2.875,0	3.500,0	3.580,0	2.756,0	95,86	78,74	76,98
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	796,0	100,0	100,0	3,0	0,38	3,00	3,00
9	Thu khác ngân sách huyện, tỉnh, TW	3.694,0	9.000,0	9.000,0	4.619,0	125,04	51,32	51,32
10	Thu khác ngân sách xã	246,8	800,0	800,0	317,0	128,47	39,63	39,63
11	Thu đóng góp	1.452,0		6.000,0	285,9	19,69		4,77
<b>B</b>	<b>THU BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>405.000,0</b>	<b>813.185,0</b>	<b>813.185,0</b>	<b>330.000,0</b>	<b>81,48</b>	<b>40,58</b>	<b>40,58</b>
I	Thu bổ sung cân đối Ngân sách	262.000,0	446.843,0	446.843,0	180.000,0	68,70	40,28	40,28
II	Thu bổ sung mục tiêu Ngân sách	143.000,0	366.342,0	366.342,0	150.000,0	104,90	40,95	40,95
1	Bổ sung XDCB mục tiêu	95.398,8	366.342,0	366.342,0	150.000,0	157,23	40,95	40,95
1.1	Bổ sung đầu tư XDCB phân cấp							
1.2	Bổ sung mục tiêu khác	95.398,8	366.342,0	366.342,0	150.000,0	157,23	40,95	40,95
2	Thu từ nguồn viện trợ		0,0	0,0				

TT	CHỈ TIÊU	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Dự toán năm 2023		Thực hiện	So sánh (%)		
			Tỉnh giao	Huyện giao		TH/CK	TH/DTT	TH/DTH
A	B	1	2	3	4	5	6	7
3	Bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán	47.601,2						
C	Thu kết dư							
D	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	11.492,9			1.729,2			
G	Thu chuyển nguồn	90.716,3			198.484,7	218,80		

**BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**

Đến ngày 21/6/2023

ĐVT: Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Dự toán năm 2023		Thực hiện	So sánh (%)		
			Tỉnh giao	Huyện giao		TH/CK	TH/DTT	TH/DT H
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	<b>TỔNG CHI NSNN HUYỆN + XÃ</b>	<b>519.903</b>	<b>1.072.506</b>	<b>1.224.313</b>	<b>568.140</b>	<b>109,28</b>	<b>52,97</b>	<b>46,40</b>
A	<b>TỔNG CHI TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>508.411</b>	<b>1.072.506</b>	<b>1.224.313</b>	<b>566.411</b>	<b>111,41</b>	<b>52,81</b>	<b>46,26</b>
I	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (CÓ PHỤ LỤC)</b>	<b>171.566</b>	<b>208.879</b>	<b>349.120</b>	<b>224.134</b>	<b>130,64</b>	<b>107,30</b>	<b>64,20</b>
1	<b>Chi đầu tư XDCB theo phân cấp</b>	<b>100.014</b>	<b>148.879</b>	<b>148.879</b>	<b>196.702</b>	<b>196,67</b>	<b>132,12</b>	<b>132,12</b>
	@ Vốn ngân sách tập trung	5.018	23.276	23.276	12.276	244,64	52,74	52,74
	@ Vốn mục tiêu trung ương		89.092	70.000	5.739		6,44	8,20
	@ Vốn chương trình MT nông thôn mới			19.092	3.645			19,09
	@ Đầu tư từ nguồn chuyển nguồn, kéo dài	9.921			39.137	394,49		
	@ Vốn mục tiêu tỉnh hỗ trợ	8.859	36.511	36.511	712	8,04	1,95	1,95
	@ Vốn khác, vốn sự nghiệp, bổ sung	52.931			68.181	128,81		
	@ Nguồn vốn bổ sung khác	23.285			67.012	287,79		
2	<b>Chi từ nguồn để lại</b>	<b>69.166</b>	<b>60.000</b>	<b>194.241</b>	<b>27.146</b>	<b>39,25</b>	<b>45,24</b>	<b>13,98</b>
3	<b>Chi đầu tư phát triển khác</b>	<b>2.386</b>		<b>6.000</b>	<b>286</b>	<b>11,98</b>		<b>4,77</b>
II	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>336.845</b>	<b>849.404</b>	<b>860.739</b>	<b>342.277</b>	<b>101,61</b>	<b>40,30</b>	<b>39,77</b>
1	Chi quốc phòng	6.522	12.319	17.319	10.799	165,57	87,66	62,35
2	Chi an ninh	2.222	4.915	5.585	3.230	145,37	65,72	57,83
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	131.920	341.317	341.317	135.669	102,84	39,75	39,75
4	Sự nghiệp y tế	5.481	14.452	14.452	4.606	84,04	31,87	31,87
5	Sự nghiệp khoa học và công nghệ				0			
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3.470	6.854	6.854	2.828	81,50	41,26	41,26
7	Chi sự nghiệp truyền thanh	532	3.144	3.264	640	120,31	20,37	19,62
8	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	869	2.560	2.760	1.346	154,90	52,57	48,76
9	Chi đảm bảo xã hội	77.322	140.410	141.510	70.171	90,75	49,98	49,59
10	Chi sự nghiệp kinh tế	28.932	149.858	150.858	30.342	104,87	20,25	20,11
11	Chi sự nghiệp môi trường	3.945	5.850	5.850	4.685	118,77	80,09	80,09

TT	CHỈ TIÊU	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Dự toán năm 2023		Thực hiện	So sánh (%)		
			Tỉnh giao	Huyện giao		TH/CK	TH/DTT	TH/DTH
A	B	1	2	3	4	5	6	7
12	Chi QLNN- Đảng - Đoàn thể	73.988	164.663	167.908	75.410	101,92	45,80	44,91
13	Chi khác	1.641	3.062	3.062	2.551	155,43	83,31	83,31
<b>III</b>	<b>DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>		<b>14.223</b>	<b>14.454</b>		<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN KẾT DƯ</b>							
<b>C</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>11.493</b>			<b>1.729</b>			
<b>D</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN</b>							

## BÁO CÁO GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG ĐẾN 21/6/2023 (CẤP HUYỆN)

Đơn vị: Đồng

STT	Đơn vị	Tỉnh chất nguồn kinh phí	Chương	Loại, khoản	Mã chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia	Dự toán được sử dụng trong năm				Lũy kế chi từ đầu năm				Dự toán còn lại	Tỷ lệ (%)			
						Tổng số	Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang		Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh (3)	Chia ra				Tổng số	Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán
								Dự toán năm trước chuyển sang	Dự tạm ứng năm trước chuyển sang			Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán					
1	2	3	4	5	6	8=9+13+14	9	10	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19		
	Tổng số					305.812.002.533	80.387.892.533	31.919.558.374	48.468.334.159	82.599.908.000	142.824.202.000	154.943.290.895	106.282.095.209	48.661.195.686	150.868.711.638	50,67		
1	7718019.Hệ thống PCCC Trung tâm hành chính huyện	42	605	341		111.292.000	0	0	0	0	111.292.000	83.163.000	83.163.000	0	28.129.000	74,73		
2	7896705.Xây dựng mới bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	42	605	341		2.204.000.000	0	0	0	0	2.204.000.000	2.162.328.000	2.162.328.000	0	41.672.000	98,11		
3	7902617.Hạ tầng công nghệ thông tin của huyện, Thành Bình.	42	605	341		600.000.000	0	0	0	600.000.000	0	0	0	0	600.000.000	0,00		
4	7937734.Kho lưu trữ UBND huyện (02 tầng); Huyện Lạc Sơn	42	605	341		2.788.158.000	1.288.158.000	0	1.288.158.000	1.500.000.000	0	2.134.706.000	1.863.185.000	271.521.000	653.452.000	76,56		
5	7954769.Công trình đập Cẩm Nga xã Bình Lãnh	42	612	283		82.808.000	0	0	0	82.808.000	0	82.168.000	82.168.000	0	640.000	99,23		
6	7785954.Tuyến giao thông Bình Phục - Ga Phủ Càng (ĐH19.TB); Huyện Lạc Sơn; Mặt đường: Lý trình: Km8+635,39-Km10+000;	49	620	292		104.687.000	0	0	0	0	104.687.000	104.687.000	104.687.000	0	0	100,00		
7	7872386.Xây dựng 02 hệ thống đèn tín hiệu điều khiển giao thông tại xã Bình Dương (ĐH2.TB), Bình Giang (ĐH1.TB) với đường ĐT 613	42	620	312		360.000.000	0	0	0	360.000.000	0	359.480.000	359.480.000	0	520.000	99,86		
8	7934318.Nâng cấp, cải tạo Nghĩa trang liệt sĩ xã Bình Quế;	43	624	371		28.269.000	28.269.000	0	0	0	0	0	0	0	28.269.000	0,00		
9	7934319.Nâng cấp, cải tạo Nghĩa trang liệt sĩ xã Bình Quý; Huyện Lạc Sơn; Mặt đường: Lộ danh liệt sĩ, sân hành lễ, sân nền, công nghệ, tường rào, điện chiếu sáng;	42	624	371		96.818.000	6.818.000	6.818.000	0	90.000.000	0	0	0	0	96.818.000	0,00		
10	7934321.Nâng cấp, cải tạo Nghĩa trang liệt sĩ xã Bình Đào; Huyện Lạc Sơn; Mặt đường: Lộ danh liệt sĩ và lối đi nội bộ;	42	624	371		200.000.000	0	0	0	200.000.000	0	0	0	0	200.000.000	0,00		
11	7934923.Nâng cấp, cải tạo Nghĩa trang liệt sĩ xã Bình Chánh; Huyện Lạc Sơn; Mặt đường: Lộ danh liệt sĩ và lối đi nội bộ;	42	624	371		87.738.000	87.738.000	87.738.000	0	0	0	0	0	0	87.738.000	0,00		
12	8016630.Nâng cấp, cải tạo Nghĩa trang liệt sĩ xã Bình An; Huyện Lạc Sơn; Mặt đường: Lộ danh liệt sĩ và lối đi nội bộ;	42	624	371		392.000.000	0	0	0	0	392.000.000	297.327.000	3.327.000	294.000.000	94.673.000	75,85		
13	8019556.Nâng cấp, cải tạo Nghĩa trang liệt sĩ xã Bình Trí; Huyện Lạc Sơn; Mặt đường: Lộ danh liệt sĩ và lối đi nội bộ;	42	624	371		262.000.000	0	0	0	0	262.000.000	83.668.000	83.668.000	0	178.332.000	31,93		
14	7953053.Làng mới và nhà thờ Tiên hiền Nguyễn Quý Công làng Ngọc Phó Bình Trí; Huyện Lạc Sơn; Mặt đường: Lộ danh liệt sĩ và lối đi nội bộ;	42	625	161		400.000.000	0	0	0	400.000.000	0	0	0	0	400.000.000	0,00		
15	7953075.Nhà thờ tộc Nguyễn Văn Lăng Tuấn Mỹ; Huyện Lạc Sơn; Mặt đường: Lộ danh liệt sĩ và lối đi nội bộ;	42	625	161		401.000.000	0	0	0	401.000.000	0	360.000.000	360.000.000	0	41.000.000	89,78		
16	7933469.Nhà làm việc xử lý vi phạm hành chính và TNGT của Công an huyện;	42	760	041		570.000.000	0	0	0	570.000.000	0	570.000.000	570.000.000	0	0	100,00		
17	7014515.Kiến cố hoá kênh và công trình thủy lợi trên kênh. Công trình thủy lợi Bùn Triết, huyện Lạc Sơn	42	799	283		583.000.000	0	0	0	0	583.000.000	0	0	0	583.000.000	0,00		
18	7151628.Đường dẫn cầu Cửa Đại; Huyện Lạc Sơn; Mặt đường: Lộ danh liệt sĩ và lối đi nội bộ;	49	799	309		63.600.000	0	0	0	0	63.600.000	63.600.000	63.600.000	0	0	100,00		

STT	Đơn vị	Tỉnh chất nguồn kinh phí	Chương	Loại khoản	Mã chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia	Dự toán được sử dụng trong năm				Lũy kế từ đầu năm				Dự toán còn lại	Tỷ lệ (%)			
						Tổng số	Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang		Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh (3)	Tổng số	Thực chi			Dự tạm ứng chưa thanh toán		
								Dự toán năm trước chuyển sang	Dự tạm ứng năm trước chuyển sang									
8=9+13+14	9	10	11	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19							
1	2	3	4	5	6	7	8=9+13+14	9	10	11	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19
19	7482819.Nhà máy xử lý nước thải tập trung CCN Hà Lam - Chợ Được-HM; Hà Lãng nhà máy xử lý và thiết bị công suất 500m3/ngày đêm	42	799	311		899.200.000	0	0	0	899.200.000	0	0	0	750.000.000	622.000.000	128.000.000	149.200.000	83,41
20	7563560.Hệ thống thu gom nước thải về nhà máy xử lý Công nghiệp Hà Lam- Chợ Được	42	799	311		371.000.000	0	0	0	0	0	0	371.000.000	103.889.000	0	267.111.000	28,00	
21	7610089.DA bố trí TĐC cho các hộ dân di dời do DA công trình đường nối từ đường cứu hộ, cứu nạn đến Quốc lộ 1A, Hàng mục: Giao thông, san nền, kê chân đất,cấp thoát nước, cấp điện.	42	799	292		24.000.000	0	0	0	0	0	0	24.000.000	0	0	24.000.000	0,00	
22	7676604.Khu dân cư tổ 3,4 thôn Quý Thạnh 1, xã Bình Quý	42	799	309		2.000.000.000	0	0	0	2.000.000.000	0	0	0	960.000.000	960.000.000	0	1.040.000.000	48,00
23	7679548.Cụm Công nghiệp Hà Lam - Chợ Được; Hàng mục: San nền lô A/A1 - Nhà máy sản xuất sản phẩm từ sợi HITEK ONE VINA	42	799	309		373.100.000	0	0	0	373.100.000	0	0	0	0	0	0	373.100.000	0,00
24	7679568.Đường trục nhánh Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Được G4-G13 (giai đoạn 1); Hàng mục: Nền, mặt đường và mương thoát nước	42	799	292		1.038.000.000	0	0	0	0	0	0	1.038.000.000	960.125.020	941.067.000	19.058.020	77.874.980	92,50
25	7689964.Phương án bồi thường, hỗ trợ Dự án: Khu nghĩa trang nhân dân Nam Thăng Bình; Địa điểm: xã Bình Trung, xã Bình Sa, huyện Thăng Bình	49	799	309		129.629.832	129.629.832	0	0	0	129.629.832	0	0	0	129.629.832	129.629.832	0	100,00
26	7692686.Đường cứu hộ vùng Trung (Giai đoạn 2); Hàng mục: Nền, mặt đường và công trình trên tuyến	42	799	292		1.933.651.000	0	0	0	0	0	0	1.933.651.000	1.819.962.000	1.819.962.000	0	113.689.000	94,12
27	7700133.Hệ thống điện chiếu sáng Quốc lộ 14E; Lý trình: Km23+750 -; Km31+100	49	799	312		26.902.000	26.902.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	26.902.000	0,00
28	7704597.Hệ thống thu gom nước mặt Cụm Công nghiệp Hà Lam-Chợ Được	42	799	311		300.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	300.000.000	0,00
29	7719647.Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án: Khu nghĩa trang nhân dân xã Bình Sa	49	799	309		5.999.447	5.999.447	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.999.447	0,00
30	7721678.Tuyến nội thị Lý Tự Trọng - Quốc lộ 14E (Đoạn từ Lý Tự Trọng đến Trường THPT Thái Phiên); Hàng mục: Nền, mặt đường và công trình trên tuyến	42	799	292		4.000.000.000	0	0	0	0	0	4.000.000.000	0	839.000.000	839.000.000	0	3.161.000.000	20,98
31	7739585.Đường trục nhánh Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Được G11-G19 (giai đoạn 3); Hàng mục: Nền, mặt đường và mương thoát nước	42	799	292		159.000.000	0	0	0	0	0	0	159.000.000	148.213.000	148.213.000	0	10.787.000	93,22
32	7739586.Đường trục nhánh Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Được G4-G13 (giai đoạn 2); Hàng mục: Nền, mặt đường và mương thoát nước	42	799	292		1.022.000.000	0	0	0	0	0	1.022.000.000	0	968.780.000	968.195.000	585.000	53.220.000	94,79
33	7739589.Đường trục nhánh CCN Hà Lam-Chợ Được G6-G7; Hàng mục: Nền mặt đường và mương thoát nước	42	799	292		450.000.000	0	0	0	0	0	450.000.000	0	443.554.000	443.554.000	0	6.446.000	98,57
34	7789501.Đường từ trường THPT Thái Phiên đến Quốc lộ 14E, huyện Thăng Bình	42	799	292		7.958.354.593	3.958.354.593	0	0	0	0	0	4.000.000.000	3.886.221.206	690.978.492	3.195.242.714	4.072.133.387	48,83
35	7790422.Cầu Bến Lội; Hàng mục: Cầu và đường dẫn	42	799	292		1.300.000.000	300.000.000	0	0	0	0	0	1.000.000.000	367.000.000	367.000.000	0	933.000.000	28,23
36	7791484.Nhà làm việc Huyện ủy Thăng Bình	42	799	351		1.587.000.000	0	0	0	0	0	1.587.000.000	0	840.000.000	840.000.000	0	747.000.000	52,93
37	7795543.Cụm Công nghiệp Hà Lam-Chợ Được; Hàng mục: San nền lô A/A1 (Nhà máy dệt W - KMIT VINA)	42	799	309		594.000.000	0	0	0	0	0	594.000.000	0	119.652.310	119.552.310	0	474.447.690	20,13

STT	Đơn vị	Tỉnh chất nguồn kinh phí	Chương	Loại, khoản	Mã chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia	Dự toán được sử dụng trong năm				Dự toán được sử dụng trong năm				Lũy kế chi từ đầu năm			Dự toán còn lại	Tỷ lệ (%)
						Tổng số	Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang		Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh (3)	Tổng số	Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán				
								Dự dự toán năm trước chuyển sang	Dự tạm ứng năm trước chuyển sang									
1	2	3	4	5	6	8=9+13+14	9	10	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19		
38	7/97258.Cầu kènh Bắc Phú Ninh (Bình Chánh-Bình Phú-DH101B); hạng mục: Cầu và đường dẫn	42	799	292	300.000.000	0	0	0	0	0	300.000.000	300.000.000	300.000.000	0	0	100,00		
39	7/99327 Cầu Bình Nam 1 và Cầu Bình Nam 2, huyện Thăng Bình	42	799	292	3.500.000.000	0	0	0	0	3.500.000.000	0	3.400.000.000	3.400.000.000	0	0	97,14		
40	7/99876.Trường THCS Ngô Quyền; Hạng mục: 04 phòng học bộ môn, 03 phòng học và thư viện - 02 tầng.	42	799	073	22.000.000	0	0	0	0	0	22.000.000	22.000.000	22.000.000	0	0	100,00		
41	7810763 Đường ống thoát nước Cùm công nghiệp Hà Lam - Chợ Được	42	799	311	2.000.000.000	0	0	0	0	2.000.000.000	0	1.427.809.000	1.415.482.000	12.327.000	572.191.000	71,39		
42	7814720.Khu dân cư phía Đông chợ Hà Châu - Bình Phú.	42	799	309	4.430.000.000	1.430.000.000	0	1.430.000.000	0	3.000.000.000	0	3.830.000.000	3.200.000.000	630.000.000	600.000.000	86,46		
43	7814721 Dự án khai thác quỹ đất thôn 3, xã Bình Triều.	42	799	309	300.000.000	0	0	0	0	300.000.000	0	2.063.698.035	1.384.447.035	679.251.000	300.000.000	0,00		
44	7815003.Khai thác quỹ đất khu dân cư tổ 4, thị trấn Hà Lam (Khu chính trang đỏ thị); Hạng mục: San nền, đường giao thông và các hạng mục khác.	42	799	309	4.264.140.158	476.140.158	110.016.123	366.124.035	0	3.788.000.000	0	2.233.000.000	862.763.000	1.370.237.000	0	100,00		
45	7815005.Khu dân cư tổ 19, thôn 3, xã Bình Giang; Hạng mục: San nền, kê và mương thoát nước.	42	799	309	2.233.000.000	2.000.000.000	239.763.000	1.760.237.000	0	233.000.000	0	273.050.000	273.050.000	0	103.750.000	72,47		
46	7817074.Khai thác quỹ đất sân vận cù Bình An (Phần còn lại)	42	799	309	376.800.000	0	0	0	0	376.800.000	0	0	0	0	0	0,00		
47	7818541 Dự án khai thác quỹ đất tổ 1, thôn Kế Xuyên 2, xã Bình Trung - Hạng mục: San nền, đường giao thông và hạng mục khác	49	799	309	7.449.393	7.449.393	7.449.393	7.449.393	0	0	0	0	0	0	7.449.393	0,00		
48	7862456 Dự án Nhà máy sản xuất bọc ghế Sofa của Công ty TNHH Dệt may Edward (Việt Nam) tại Lô A/A1 cụm CN Hà Lam - Chợ Được.	42	799	309	80.000.000	0	0	0	0	80.000.000	0	80.000.000	80.000.000	0	0	100,00		
49	7869184.Cầu trên đường ĐH 18.TB (Cầu Bà Đàng 182), Hạng mục: Cầu và đường dẫn hai đầu cầu	42	799	292	1.885.000.000	0	0	0	0	0	1.885.000.000	1.882.331.000	1.882.331.000	0	2.669.000	99,86		
50	7869606 Điện chiếu sáng từ Bình Triều - Bình Minh	42	799	312	987.000.000	0	0	0	0	0	987.000.000	974.959.000	974.959.000	0	12.041.000	98,78		
51	7869713.Trường Mẫu giáo Bình Hải, Hạng mục: 03 phòng học và bếp ăn.	42	799	071	581.000.000	0	0	0	0	0	581.000.000	564.808.000	564.808.000	0	16.192.000	97,21		
52	7869716.Trường Mẫu giáo Bình Minh, Hạng mục: 05 phòng học và bếp ăn.	42	799	071	442.000.000	0	0	0	0	0	442.000.000	408.442.000	408.442.000	0	33.558.000	92,41		
53	7869717.Mương thoát nước khu tái định cư Nam Tiến	42	799	283	198.000.000	0	0	0	0	198.000.000	0	194.447.000	194.447.000	0	3.553.000	98,21		
54	7869718.Kênh Bê tông Tổ 16 thôn Quy Xuân đi Đổng Trọng Bình Quý, Hạng mục: Kênh và công trình trên kênh	42	799	283	470.000.000	0	0	0	0	0	470.000.000	463.596.000	463.596.000	0	6.404.000	98,64		
55	7869910.Kênh tổ 4 thôn Tú Trà - Bình Chánh, Hạng mục: Kênh và hạng mục trên kênh	42	799	283	151.000.000	0	0	0	0	151.000.000	0	139.386.000	139.386.000	0	11.614.000	92,31		
56	7869936.Trường Tiểu học Nguyễn Trãi, Hạng mục: 03 phòng học và 01 phòng tin	42	799	072	178.000.000	0	0	0	0	0	178.000.000	177.539.000	177.539.000	0	461.000	99,74		
57	7869939.Trường Tiểu học Ngô Gia Tự, Hạng mục: 05 phòng học, chức năng và nhà bếp	42	799	072	900.000.000	0	0	0	0	0	900.000.000	877.676.000	877.676.000	0	22.324.000	97,52		
58	7870062.Mương tiêu Bình Nguyễn - Bình Giang (giai đoạn.1)	42	799	283	3.100.000.000	0	0	0	0	0	3.100.000.000	2.912.160.000	2.912.160.000	0	187.840.000	93,94		
59	7870063.Kênh N22-1, Bình Giang; Hạng mục: Kênh và công trình trên kênh	42	799	283	600.000.000	0	0	0	0	0	600.000.000	268.000.000	268.000.000	0	332.000.000	44,67		
60	Bình Trúc - Tây Giang - Cô Linh Bình Sa, Hạng mục: Kênh và công trình trên kênh	42	799	283	32.000.000	0	0	0	0	0	32.000.000	0	0	0	32.000.000	0,00		
61	7870145.Trường Tiểu học Nguyễn Thành; Hạng mục: 02 phòng học và 01 phòng chức năng	42	799	072	168.000.000	0	0	0	0	0	168.000.000	168.000.000	168.000.000	0	0	100,00		

STT	Đơn vị	Tỉnh chất nguồn kinh phí	Chương	Loại, khoản	Mã chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia	Dự toán được sử dụng trong năm				Lũy kế từ đầu năm				Dự toán còn lại	Tỷ lệ (%)	
						Tổng số	Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang		Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh (3)	Tổng số	Thực chi			Dự tạm ứng chưa thanh toán
								Dự toán năm trước chuyển sang	Dự tạm ứng năm trước chuyển sang							
1	2	3	4	5	6	8=9+13+14	9	10	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19
62	7870356.KDC Đồng chợ Hà Châu - Bình Phú (giai đoạn 2)	42	799	309		2.000.000.000	0	0	0	2.000.000.000	0	0	0	0	2.000.000.000	0,00
63	7870513.Khu dân cư tổ 7 thôn Tú Ngọc A - Bình Tú. Hàng mục: San nền, kê, đường giao thông, mương thoát nước và các hạng mục khác	42	799	309		2.500.000.000	0	0	0	2.500.000.000	0	1.236.258.668	1.236.258.668	0	1.263.741.332	49,45
64	7870574.KDC tổ 7 thôn Bình Quang - Bình Quế(KDC chợ Đò ); Hàng mục: San nền, đường nội bộ, hệ thống thoát nước, kê mái taluy.	42	799	309		1.712.284.000	42.284.000	0	42.284.000	1.670.000.000	0	1.096.307.000	57.915.000	1.038.392.000	615.977.000	64,03
65	7871296.Tuyến mương tiêu từ thôn Liễu Trì đến Bàu Xuy Bình Nguyên; Hàng mục: Kênh và công trình trên kênh.	42	799	283		679.000.000	0	0	0	679.000.000	0	553.786.000	553.786.000	0	125.214.000	81,56
66	7871304.Khu dân cư tổ 1 thôn Kế Xuyên 2 - Bình Trung ( KDC chợ Kế Xuyên); Hàng mục: San nền, đường nội bộ, hệ thống thoát nước, kê mái taluy.	42	799	309		2.795.315.524	995.315.524	287.401.224	707.914.300	0	1.800.000.000	1.895.315.524	1.895.315.524	0	900.000.000	67,80
67	7871437.Trường Tiểu học Lê Lai; Hàng mục: 08 phòng học và thư viện	42	799	072		572.000.000	0	0	0	572.000.000	0	542.900.000	542.900.000	0	29.100.000	94,91
68	7871898.Trường THCS Lý Thường Kiệt; Hàng mục: Thư viện xanh	42	799	073		188.000.000	0	0	0	188.000.000	0	188.000.000	188.000.000	0	0	100,00
69	7871902.Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi; Hàng mục: 10 phòng học và chức năng	42	799	072		1.147.000.000	0	0	0	1.147.000.000	0	1.147.000.000	1.147.000.000	0	0	100,00
70	7871903.Trường THCS Phan Bội Châu; Hàng mục: 06 phòng làm việc	42	799	073		447.172.000	0	0	0	447.172.000	0	423.267.000	423.267.000	0	23.905.000	94,65
71	7872152.Kênh đồng Ma Đầu thị trấn Hà Lam; Hàng mục: Kênh và công trình trên kênh	42	799	283		541.000.000	0	0	0	541.000.000	0	541.000.000	541.000.000	0	0	100,00
72	7872153.Trường Tiểu học Trung Vương; Hàng mục:01 phòng đa chức năng, 02 phòng chức năng khác và 06 phòng học	42	799	072		1.180.000.000	0	0	0	1.180.000.000	0	1.144.224.000	1.144.224.000	0	35.776.000	96,97
73	7872154.Trường Mầu giáo Bình Quế; Hàng mục: 01 phòng học	42	799	071		4.000.000	0	0	0	4.000.000	0	4.000.000	4.000.000	0	0	100,00
74	7872832.Trường Mầu giáo Bình Triều; Hàng mục: 02 phòng học; bếp ăn, 05 phòng chức năng và toilet trường	42	799	071		300.000.000	0	0	0	300.000.000	0	300.000.000	300.000.000	0	0	100,00
75	7872833.Cầu Sup ĐH, TB Bình Trì; Hàng mục: Cầu và đường dẫn	42	799	282		648.000.000	0	0	0	648.000.000	0	593.647.000	593.647.000	0	54.353.000	91,61
76	7873576.Khu dân cư Trường dạy nghề Bình Nguyên; Hàng mục: San nền, giao thông, thoát nước, cấp điện - điện chiếu sáng, cấp nước và hàng mục liên quan.	42	799	309		8.694.010.000	3.694.010.000	163.010.000	3.531.000.000	5.000.000.000	0	8.694.010.000	6.721.010.000	1.973.000.000	0	100,00
77	7873583.Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến (giai đoạn 1);	42	799	072		2.000.000.000	0	0	0	2.000.000.000	0	1.764.000.000	1.764.000.000	0	236.000.000	88,20
78	7873789.Trường Mầu giáo Bình Định Nam; Hàng mục: 06 phòng học và 01 phòng tin	42	799	071		900.000.000	0	0	0	900.000.000	0	0	0	0	900.000.000	0,00
79	7873845.Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ; Hàng mục: 14 phòng học và 02 phòng chức năng	42	799	072		3.544.491.800	44.491.800	0	44.491.800	1.500.000.000	2.000.000.000	3.401.491.800	3.373.564.800	27.927.000	143.000.000	95,97
80	7873873.Đường Tiểu La ( Tư thiết - Bình Quỳ); Hàng mục: Nền, mặt đường và công trình trên tuyến.	42	799	282		2.750.839.973	2.750.839.973	0	2.750.839.973	0	0	2.750.839.973	364.264.922	2.386.575.051	0	100,00
81	7874867.Trường Mầu giáo Bình Tú; Hàng mục: 05 phòng học và bếp ăn ( PH Tú Ngọc A - Tú Cầm)	42	799	071		354.000.000	0	0	0	354.000.000	0	354.000.000	354.000.000	0	0	100,00
82	7875300.Nhà làm việc Trung Tâm Kỹ thuật Nông nghiệp; Hàng mục: Nhà làm việc và hàng mục phụ trợ khác	42	799	281		2.500.000.000	0	0	0	2.500.000.000	0	1.954.000.000	1.954.000.000	0	546.000.000	78,16
83	7881347.Trường THCS Phan Châu Trinh; Hàng mục: 10 phòng học, chức năng	42	799	073		1.000.000.000	1.000.000.000	0	1.000.000.000	0	0	1.000.000.000	0	1.000.000.000	0	100,00



STT	Đơn vị	Tỉnh chất nguồn kinh phí	Chương	Loại khoản	Mã chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia	Dự toán được sử dụng trong năm										Lũy kế chi từ đầu năm			Dự toán còn lại	Tỷ lệ (%)
						Chia ra					Chia ra					Chia ra				
						Tổng số	Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh (3)	Tổng số	Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán	Tổng số	Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán	Tổng số	Thực chi		
1	2	3	4	5	6	8=9+13+14	9	10	11	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19			
84	7890807.Cầu Suối Dốc; Hàng mục: Cầu và đường dẫn đầu cầu	42	799	292		213.000.000	0	0	0	0	0	213.000.000	212.702.000	212.702.000	0	298.000	99,86			
85	7894719.Đường Nguyễn Thuật (Kênh N20 - đường Huỳnh Thúc Kháng), Hàng mục: Nền, mặt đường và công trình trên tuyến.	42	799	292		4.000.000.000	0	0	0	0	0	4.000.000.000	3.990.000.000	3.990.000.000	0	10.000.000	99,75			
86	7896715.CAU BINH SA ĐI BINH HAI (CAU TÂY GIANG); HUỖYEN THANG BINH.	43	799	292		70.000.000.000	0	0	0	0	0	70.000.000.000	5.739.320.966	5.739.320.966	3.085.320.966	64.260.679.034	8,20			
87	Khởi lập học, thư viện, hội trường, khu hiệu bộ và các hạng mục khác	42	799	072		1.800.000.000	0	0	0	0	800.000.000	1.000.000.000	1.798.100.000	1.798.100.000	0	1.900.000	99,89			
88	7898862; Khu tái định cư Bình Đào ( giai đoạn 3), Hàng mục: San nền, kê chân đất, thoát nước sinh hoạt	42	799	309		33.867.000	33.867.000	0	33.867.000	0	0	0	33.867.000	33.867.000	0	0	100,00			
89	7903049.Đường Đ5 và công viên trước Huyện ủy Thăng Bình; Hàng mục: Đường và công viên	49	799	292		900.000.000	900.000.000	0	900.000.000	0	0	0	900.000.000	900.000.000	0	0	100,00			
90	7906292. Kiến cơ hạ tầng huyện (ĐH) năm 2021; Hàng mục: Cầu Bắc Lữ; ly trình: Km15+240 (ĐH1, TB)	43	799	292		183.287.000	183.287.000	0	183.287.000	0	0	0	98.790.000	98.790.000	0	84.497.000	53,90			
91	7909675. Khu tái định cư phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư công trình đường từ trường THPT Thái Phiên đến QL 14E(GĐ2)	49	799	309		1.500.000.000	1.500.000.000	0	1.500.000.000	0	0	0	1.500.000.000	1.500.000.000	0	0	100,00			
92	7912812. Khu đô thị mới Trung tâm thị trấn Hà Lam (Giai đoạn 1)	42	799	309		21.939.013	21.939.013	0	21.939.013	0	0	0	9.110.508	9.110.508	0	12.828.505	41,53			
93	7922075.Đường ngang, cảnh báo tuyến đường sắt tại Km845+875; tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh.	42	799	292		1.932.000.000	0	0	0	0	0	1.932.000.000	873.406.000	873.406.000	0	1.056.594.000	45,21			
94	7922895. Khu dân cư ven biển xã Bình Dương (giai đoạn 1); Hàng mục: San nền, giao thông, thoát nước, tổ chức giao thông, cây xanh, cấp điện và điện chiếu sáng	43	799	285		7.322.015.400	7.322.015.400	5.969.324.400	1.352.691.000	0	0	0	3.421.839.000	3.238.000.000	183.839.000	3.900.176.400	46,73			
95	7927662.KHU DÂN CƯ TRUNG TÂM XÃ BINH DUONG (GIAI ĐOẠN 2)	43	799	285		23.864.827.400	23.864.827.400	9.241.827.400	14.623.000.000	0	0	0	19.251.056.488	7.976.000.000	11.275.056.488	4.613.770.912	80,67			
96	7932992. Kênh N20 công Nghi	42	799	283		400.000.000	0	0	0	0	0	400.000.000	400.000.000	0	0	0	100,00			
97	7932993. Kênh từ kênh chính Đông đến đường ĐH26 xã Bình Định Bắc	42	799	283		680.000.000	0	0	0	0	0	680.000.000	557.616.000	557.616.000	0	122.384.000	82,00			
98	7932994. Nâng cấp đập ống Dầm xã Bình Lãnh	42	799	283		600.000.000	0	0	0	0	0	600.000.000	600.000.000	600.000.000	0	0	100,00			
99	7932999. Công Rừng Bình Sa; Hàng mục: Công hợp và hàng mục khác.	42	799	292		600.000.000	0	0	0	0	0	600.000.000	563.431.000	563.431.000	0	36.569.000	93,91			
100	7933712. Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến; Hàng mục: 02 phòng học, các phòng chức năng, khu thư viện 02 tầng (kết hợp vệ sinh và các hạng mục khác)	42	799	072		1.200.000.000	0	0	0	0	1.200.000.000	0	1.128.700.000	1.128.700.000	0	71.300.000	94,06			
101	7933714. Cụm Công nghiệp Hà Lam-Chợ Đước; Hàng mục: San nền 10 B/B5.	42	799	309		225.000.000	0	0	0	0	225.000.000	0	0	0	0	225.000.000	0,00			
102	7933715. Kênh Phước Hà - Kênh đi đồng Rừng Miếu, Gò qua Đông Khánh, xã Bình Định Nam; Hàng mục: Kênh và hàng mục trên kênh;	42	799	283		510.000.000	0	0	0	0	0	510.000.000	508.922.000	508.922.000	0	1.078.000	99,79			
103	7933717. Trường THCS Quang Trung; Hàng mục: 05 phòng học, khu thư viện và phòng thiết bị (2 tầng) kết hợp khu vệ sinh;	42	799	073		1.200.000.000	0	0	0	0	1.200.000.000	0	1.200.000.000	1.200.000.000	0	0	100,00			
104	7933721. Kênh tổ 1 thôn Mỹ Trà - Bình Chánh; Hàng mục: Kênh và hàng mục trên kênh;	42	799	283		480.000.000	0	0	0	0	0	480.000.000	462.337.000	462.337.000	0	17.663.000	96,32			
105	7934068. Công Đông Đức Bình Định Nam; Hàng mục: Công và đường dẫn.	42	799	292		900.000.000	0	0	0	0	0	900.000.000	777.000.000	777.000.000	0	123.000.000	86,33			

STT	Đơn vị	Tỉnh chất nguồn kinh phí	Chương	Loại, khoản	Mã chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia	Dự toán được sử dụng trong năm					Lũy kế chi từ đầu năm				Dự toán còn lại	Tỷ lệ (%)
						Tổng số	Tổng cộng	Chia ra		Dự toán điều chỉnh (3)	Tổng số	Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán			
								Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm trước chuyển sang					Dự toán giao đầu năm		
1	2	3	4	5	6	8=9+13+14	9	10	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19
106	7934263.Kênh bê tông từ nhà thờ Nguyễn Hữu tú 17 huyện Đông Cày, Sanh và đồng Gò Cát tổ 14 và 15 Quý Xuân Bình Quý; HM: Kênh và công trình trên kênh.	42	799	283		430.800.000	0	0	0	0	430.800.000	396.771.000	396.771.000	0	34.029.000	92,10
107	7934266. Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai; HM: 08 phòng học (02 tầng) kết hợp khu vệ sinh tại PH Phước Long và 01 bếp ăn tại PH Trà Đa	42	799	072		1.700.000.000	0	0	0	1.700.000.000	0	1.700.000.000	1.700.000.000	0	0	100,00
108	7934268.Năng cấp đập Nam Yên, xã Bình Nam	42	799	283		900.000.000	0	0	0	0	900.000.000	900.000.000	900.000.000	0	0	100,00
109	7934269. Trường Tiểu học Nguyễn Văn Cừ; HM: 06 phòng chức năng và hội trường (02 tầng) kết hợp khu vệ sinh và các hạng mục khác tại PH Hà Bình; Đường vào, tường rào, công nghệ tại PH Tân An	42	799	072		1.355.000.000	276.000.000	0	276.000.000	1.079.000.000	0	1.355.000.000	1.355.000.000	0	0	100,00
110	7935239.Kênh đồng 13(Gò Dài), xã Bình Lãnh; Hạng mục: kênh và công trình trên kênh	42	799	283		400.000.000	0	0	0	0	400.000.000	344.497.000	344.497.000	0	55.503.000	86,12
111	7935240. Trường tiểu học Võ Thị Sáu; Hạng mục: 05 phòng học, 04 phòng bộ môn và khu thư viện ( 2 tầng), kết hợp khu vệ sinh.	42	799	072		1.350.000.000	0	0	0	1.350.000.000	0	1.193.988.000	1.193.988.000	0	156.012.000	88,44
112	7935406.Đường dây trung thế và Trạm biến áp nhà máy xử lý nước thải CCN Hà Lam - Chợ Đước.	42	799	311		679.000.000	0	0	0	0	679.000.000	673.971.000	673.971.000	20.979.000	5.029.000	99,26
113	7936439. Trường THCS Nguyễn Hiến; Hạng mục: 08 phòng học (02 tầng) kết hợp khu vệ sinh.	42	799	073		700.000.000	0	0	0	700.000.000	0	0	0	0	700.000.000	0,00
114	7936440. Trường tiểu học Lê Hồng Phong; Hạng mục: 06 phòng học 02 tầng.	42	799	072		1.000.000.000	0	0	0	1.000.000.000	0	957.861.000	957.861.000	0	42.139.000	95,79
115	7940985 Cầu trên đường ĐH19 TB (tổ 7 thôn Bình Hiệp); Hạng mục: Cầu và đường dẫn.	42	799	292		2.200.000.000	0	0	0	0	2.200.000.000	1.179.000.000	1.179.000.000	0	1.021.000.000	53,59
116	7942021. Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm; Hạng mục: 06 phòng bộ môn và khu thư viện (02 tầng) kết hợp khu vệ sinh	42	799	073		2.000.000.000	0	0	0	2.000.000.000	0	1.963.700.000	1.963.700.000	0	36.300.000	98,19
117	7942022. Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng; Hạng mục: 03 phòng học, 05 phòng bộ môn (02 tầng) kết hợp khu vệ sinh và các hạng mục khác	42	799	072		1.590.000.000	440.000.000	0	440.000.000	1.150.000.000	0	777.790.000	777.790.000	0	812.210.000	48,92
118	7942870. Trường Mẫu giáo Bình Lãnh; Hạng mục: 04 phòng học	42	799	071		700.000.000	0	0	0	700.000.000	0	680.274.000	680.274.000	0	19.726.000	97,18
119	7943037. Mương thoát nước trên đường ĐH 2.TB	42	799	283		850.000.000	0	0	0	0	850.000.000	815.329.000	815.329.000	0	34.671.000	95,92
120	7943038. Trường THCS Chu Văn An; Hạng mục: 08 phòng chức năng(02 tầng) kết hợp khu vệ sinh.	42	799	073		1.300.000.000	0	0	0	1.300.000.000	0	1.020.000.000	1.020.000.000	0	280.000.000	78,46
121	7943572. Trường THCS Lê Lợi; Hạng mục:04 phòng chức năng và hội trường (02 tầng) kết hợp khu vệ sinh	42	799	073		750.000.000	0	0	0	750.000.000	0	747.738.000	747.738.000	0	2.262.000	99,70
122	7944250. Trường Mẫu giáo Bình Quý; Hạng mục: hội trường, phòng tin.	42	799	071		700.000.000	0	0	0	700.000.000	0	26.616.000	26.616.000	0	673.384.000	3,80
123	7944254. Cầu qua suối Đá Giảng	42	799	282		5.500.000.000	1.500.000.000	0	1.500.000.000	0	4.000.000.000	2.452.000.000	2.452.000.000	500.000.000	3.048.000.000	44,58
124	7944382. Cầu qua kênh Phú Ninh tổ 9 thôn Bình Xã - Bình Quế	42	799	282		1.500.000.000	1.500.000.000	0	1.500.000.000	0	0	1.500.000.000	730.000.000	770.000.000	0	100,00
125	7945830. Trường Mẫu giáo Bình Trung; Hạng mục: 01 phòng học và bếp ăn (phần hiệu Từ Sơn)	42	799	071		800.000.000	0	0	0	800.000.000	0	632.789.000	603.380.553	29.408.447	167.211.000	79,10
126	7946143. Khu dân cư trường dạy nghề Bình Nguyễn. ( giai đoạn 2)	42	799	309		2.990.000.000	990.000.000	0	990.000.000	2.000.000.000	0	1.009.791.000	19.791.000	980.000.000	1.980.209.000	33,77
127	7950240. Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 CCN Bình An	42	799	309		500.000.000	20.000.000	0	20.000.000	480.000.000	0	0	0	0	500.000.000	0,00

STT	Đơn vị	Tinh chất nguồn kinh phí	Chương	Loại, khoản	Mã chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia	Dự toán được sử dụng trong năm					Lũy kế từ đầu năm					Tỷ lệ (%)			
						Tổng số	Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang		Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh (3)	Tổng số	Chia ra		Dự toán còn lại				
								Dự dự toán năm trước chuyển sang	Dự tạm ứng năm trước chuyển sang				Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán					
8=9+13+14	9	10	11	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
128	7951666.Nghĩa trang nhân dân Nam Thăng Bình và đường dẫn (giai đoạn 1)	43	799	278		19.292.498.000	19.292.498.000	19.292.498.000	12.692.498.000	6.600.000.000	0	0	0	6.600.000.000	0	6.600.000.000	12.692.498.000	34,21	
129	7951749.KDC NTM lô 6, thôn Đông Đức, xã Bình Định Nam, hàng mục: San nền, mương thoát nước và các hạng mục khác.	42	799	309		3.000.000.000	0	0	0	0	0	3.000.000.000	0	2.811.539.000	80.000.000	2.731.539.000	188.461.000	93,72	
130	7951946.Khu dân cư nông thôn mới Trà Đóa 1, xã Bình Đạc, hàng mục: San nền, đường nội bộ, hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	42	799	309		3.500.000.000	0	0	0	0	0	3.500.000.000	0	2.691.079.000	36.079.000	2.655.000.000	808.921.000	76,89	
131	7952144.Khu dân cư nông thôn mới lô 19 & lô 23, thôn Châu Lâm	42	799	309		2.000.000.000	0	0	0	0	0	2.000.000.000	0	2.000.000.000	0	2.000.000.000	0	100,00	
132	7953051.KDC NTM lô 1 thôn Kế Xuyên 2 (Giai đoạn 3), hàng mục: San nền, đường nội bộ, hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	42	799	309		4.493.937.000	1.493.937.000	0	1.493.937.000	0	0	3.000.000.000	0	1.500.007.565	6.070.565	1.493.937.000	2.993.929.435	33,38	
133	7953052.KDC NTM lô 7 thôn Bình Quang - Bình Quế, hàng mục: San nền, đường nội bộ và các hạng mục khác	42	799	309		2.000.000.000	0	0	0	0	0	2.000.000.000	0	0	0	0	2.000.000.000	0,00	
134	7961409.Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Bình Tú (Quốc lộ 1A) đến Bình Sa (ĐH 01.TB), huyện Thăng Bình.	43	799	292		4.400.000.000	0	0	0	0	0	4.400.000.000	0	517.525.000	517.525.000	0	3.882.475.000	11,76	
135	7965136.Kiến cơ hoá đường huyện ĐH năm 2022; Hàng mục: Sửa chữa cầu; Lý trình: Km7+230/ĐH 3.TB;	43	799	292		471.979.000	274.979.000	0	274.979.000	0	0	0	197.000.000	0	359.900.000	359.900.000	0	112.079.000	76,25
136	7965532.Kiến cơ hoá đường huyện ĐH năm 2022; Hàng mục: Công hợp 2 cửa khẩu độ 3m; Lý trình: Km2+340/ĐH21.TB	43	799	292		276.740.000	146.740.000	0	146.740.000	0	0	0	130.000.000	0	130.000.000	0	146.740.000	46,98	
137	7972060.Công trình Trồng cây xanh dọc đường trục chính Cụm Công nghiệp Hà Lam-Chợ Đước	42	799	309		218.000.000	0	0	0	0	0	218.000.000	0	123.532.000	123.532.000	0	94.468.000	56,67	
138	7982679.Hệ thống quan trắc xử lý nước thải tự động online nhà máy xử lý nước thải CCN Hà Lam - Chợ Đước	42	799	251		1.200.000.000	0	0	0	0	0	1.200.000.000	0	0	0	0	1.200.000.000	0,00	
139	7998628.Kênh Quế Minh đi Đồng Mát - Bình Lãnh; Hàng mục: Kênh và công trình trên kênh	42	799	283		160.000.000	0	0	0	0	0	160.000.000	0	115.051.000	25.051.000	90.000.000	44.949.000	71,91	
140	7998629.Kiến cơ hoá đường huyện ĐH năm 2022; Hàng mục: Xây mới cầu; Lý trình: Km7+200/ĐH13.TB	43	799	292		2.084.020.000	1.384.020.000	0	1.384.020.000	0	0	0	700.000.000	0	170.000.000	170.000.000	0	1.914.020.000	8,16
141	7998630.Kênh Bình Hội - Bình Quế; Hàng mục: Kênh và công trình trên kênh	42	799	283		859.000.000	0	0	0	0	0	859.000.000	0	111.760.000	111.760.000	0	747.240.000	13,01	
142	7999258.Kênh tổ 3,4,5 Phước An, Bình Hải; Hàng mục: Kênh và công trình trên kênh	42	799	283		155.000.000	0	0	0	0	0	159.000.000	0	24.045.000	24.045.000	0	134.955.000	15,12	
143	8004343.Kiến cơ hoá đường huyện ĐH năm 2022; Hàng mục: Công hợp 3 cửa khẩu độ 3m; Lý trình: Km1+176 và Km1+230/ĐH 9.TB	43	799	292		766.000.000	466.000.000	0	466.000.000	0	0	0	300.000.000	0	554.000.000	64.000.000	490.000.000	212.000.000	72,32
144	8004875.Kiến cơ hoá đường huyện ĐH năm 2022; Hàng mục: Xây mới cầu; Lý trình: Km3+600/ĐH5.TB	43	799	292		864.383.000	505.383.000	0	505.383.000	0	0	0	359.000.000	0	138.000.000	138.000.000	0	726.383.000	15,97
145	8012911.Trường TH và THCS Nguyễn Duy Hân và 03 phòng bộ môn	42	799	073		994.000.000	0	0	0	0	0	994.000.000	0	126.281.000	126.281.000	0	867.719.000	12,70	
146	8014515.Kênh nội Từ Sơn xuống các tổ thôn Bình Trục - Tây Giang - Cổ Linh; Hàng mục: Kênh và công trình trên kênh	42	799	073		1.950.000.000	0	0	0	0	0	1.950.000.000	0	223.611.000	223.611.000	0	1.726.389.000	11,47	
147	8014870.Kênh Vực Dầu thôn Xuân An; Hàng mục: Kênh và công trình trên kênh.	42	799	283		313.000.000	0	0	0	0	0	313.000.000	0	236.077.000	46.077.000	190.000.000	76.923.000	75,42	

STT	Đơn vị	Tỉnh chất nguồn kinh phí	Chương	Loại, khoản	Mã chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia	Dự toán được sử dụng trong năm				Lũy kế chi từ đầu năm				Dự toán còn lại	Tỷ lệ (%)	
						Tổng số	Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang		Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh (3)	Tổng số	Thực chi			Dự tạm ứng chưa thanh toán
								Dự toán năm trước chuyển sang	Dự tạm ứng năm trước chuyển sang							
1	2	3	4	5	6	8=9+13+14	9	10	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19
149	8015822 Trường THCS Nguyễn Bá Ngọc; Hàng mục: Khu hành chính, các phòng bộ môn và các phòng chức năng khác.	42	799	073		2.700.000.000	0	0	0	0	2.700.000.000	297.616.000	297.616.000	0	2.402.384.000	11,02
150	8015828 Trường THCS Hoàng Hoa Thám; Hàng mục: 02 phòng chức năng, 04 phòng bộ môn và hội trường	42	799	073		1.651.000.000	0	0	0	0	1.651.000.000	188.829.000	188.829.000	0	1.462.171.000	11,44
151	8015924 Trường THCS Phan Châu Trinh; Hàng mục: 03 phòng bộ môn, khu thư viện và khu hành chính và các phòng chức năng khác.	42	799	073		2.347.000.000	0	0	0	0	2.347.000.000	258.466.000	258.466.000	0	2.088.534.000	11,01
152	8015974 Trường THCS Ngô Quyền; Hàng mục: 05 phòng học và các hàng mục khác.	42	799	073		1.325.000.000	0	0	0	0	1.325.000.000	158.818.000	158.818.000	0	1.166.182.000	11,99
153	8015975 Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ; Hàng mục: Trường rào, cổng ngõ, sân nền, bếp ăn và các hàng mục khác.	42	799	072		2.573.000.000	0	0	0	0	2.573.000.000	280.000.000	280.000.000	0	2.293.000.000	10,88

STT	Đơn vị	Tinh chất nguồn kinh phí	Chương	Loại, khoản	Dự toán được sử dụng trong năm				Lũy kế chi từ đầu năm				Dự toán còn lại	Tỷ lệ %
					Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh (3)	Tổng số	Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán	Chia ra		
1	2	3	4	5	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng số				122.324.659.797	33.948.981.797	21.875.417.707	22.235.362.000	66.140.316.000	68.479.018.791	55.953.382.401	12.525.636.390	53.845.641.006	55,98
	Chi đầu tư các dự án				93.325.398.257	25.159.320.257	14.667.756.167	22.235.362.000	45.930.716.000	54.544.174.951	44.039.417.861	10.504.757.090	38.781.223.306	58,45
1	7557898.Nâng cấp, mở rộng đường Thái Phiên; Hàng múc; Nền, mặt đường và công trình trên tuyến	43	800	292	883.000.000	0	0	0	883.000.000	2.020.000	2.020.000	0	880.980.000	0,23
2	7624027.Tuyến giao thông nội thị Lý Tự Trọng	43	800	292	2.585.700.000	2.585.700.000	0	0	0	2.585.700.000	1.426.144.000	1.159.556.000	0	100,00
3	7707315.Tuyến giao thông chợ Đò (Bình Quế) - Tam Thành(DH.21TB); Hàng múc; Mặt đường; Lý trình: Km17+22,86 - Km19+372,86	43	800	292	1.013.137.000	0	0	0	1.013.137.000	1.013.137.000	1.013.137.000	0	0	100,00
4	7708885.Đường bê tông GTNT xã Bình An	43	800	292	107.234.000	0	0	0	107.234.000	106.454.000	106.454.000	0	780.000	99,27
5	7710038.Đường giao thông nông thôn xã Bình An	43	800	292	318.386.000	0	0	0	318.386.000	318.386.000	318.386.000	0	0	100,00
6	7726078.Nâng cấp đi tích Lăng Bà Phố Thi	43	800	161	22.427.000	22.427.000	0	0	0	22.427.000	22.427.000	0	0	100,00
7	7747656.Tuyến giao thông Hà Lam - Tam Thành (DH.21.TB); Lý trình: Km 13+979,45- Km16+812,86&Km19+372,86- Km20+000;	43	800	292	392.012.000	0	0	0	392.012.000	168.000.000	168.000.000	0	224.012.000	42,86
8	7753296.Điện chiếu sáng từ Quốc lộ 14E (Xã Bình Đáo)-đơn Biên phòng cũ xã Bình Minh	43	800	312	200.000.000	0	0	0	200.000.000	140.000.000	140.000.000	0	60.000.000	70,00
9	7753298.Điện chiếu sáng ngã 3 Đ1613-Bến cá Tân An	43	800	312	226.000.000	0	0	0	226.000.000	167.589.000	167.589.000	0	58.411.000	74,15
10	7753299.Điện chiếu sáng tuyến đường Thành niên; đoạn từ cuối thôn Tân An đến Nhà văn hóa Bình Tĩnh	43	800	312	571.000.000	0	0	0	571.000.000	443.691.000	443.691.000	0	127.309.000	77,70
11	7763527.Đường giao thông nông thôn năm 2019, xã Bình An	43	800	292	45.841.000	0	0	0	45.841.000	45.841.000	45.841.000	0	0	100,00
12	7763535.Kiến cơ hóa kênh mương loại III; Tuyến kênh số 15,16 thôn Nam Bình Sơn và tuyến kênh Đập Móc thôn Hiến Lộc	43	800	283	165.826.000	0	0	0	165.826.000	162.952.000	162.952.000	0	2.874.000	98,27
13	7764585.Giao thông nông thôn xã Bình An	43	800	292	202.483.000	0	0	0	202.483.000	202.483.000	202.483.000	0	0	100,00
14	7780702.Tuyến giao thông Bình Phục - Ga Phú Cang (DH19.TB); HM: Nền đường và công trình thoát nước; Lý trình: K8+635,39-Km10+00	43	800	292	265.545.000	0	0	0	265.545.000	265.545.000	265.545.000	0	0	100,00
15	7790054.Kiến cơ hóa kênh mương loại III	43	800	283	149.867.000	0	0	0	149.867.000	129.540.000	129.540.000	0	20.327.000	86,44
16	7791112.Tuyến giao thông QL 14E - ga Phú Cang (DH 19.TB); Lý trình: Km0+0,00- Km2+68,87; Hàng múc: Mặt đường	43	800	292	975.996.000	0	0	0	975.996.000	958.861.000	958.861.000	0	17.135.000	98,24
17	7800642.Khu thể thao xã	43	800	221	21.550.000	0	0	0	21.550.000	21.550.000	21.550.000	0	0	100,00

STT	Đơn vị	Tính chất nguồn kinh phí	Chức vụ	Loại, khoản	Dự toán được sử dụng trong năm					Lũy kế chi từ đầu năm					Dự toán còn lại	Tỷ lệ %
					Tổng số	Tổng cộng	Chia ra		Dự toán điều chỉnh (3)	Tổng số	Chia ra					
							Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm trước chuyển sang			Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán				
8	9	10	11	11	12	13	14	15	16	17						
1	7804425. Tuyến giao thông Quốc lộ 14E - ga Phú Cang (ĐH 19; TB); Lý trình: Km0+0,00 - Km2+068,87; Hàng mục: Nền đường và công trình thoát nước	3	4	5	8	9	10	11	11	12	13	14	15	16	17	
18	7804840. Tuyến giao thông Hà Lam-Tam Thành (ĐH 21; TB); Lý trình: Km13+979,45-Km16+812,86 và Km19+372,86-Km20+000; Hàng mục: Mặt đường	43	800	292	1.274.575.000	0	0	0	0	1.274.575.000	1.224.340.000	1.224.340.000	0	50.235.000	96,06	
19	7809561. Kiến cổ hóa kênh mương loại III, Tuyến kênh nội đồng thôn Thanh Lý 1	43	800	292	4.049.112.000	0	0	0	0	4.049.112.000	4.049.111.600	4.049.111.600	0	400	100,00	
20	7809902. Tuyến giao thông từ đường 14E - ĐT613, Bình Minh; Hàng mục: Nền, mặt đường và công trình trên tuyến	43	800	292	214.645.000	0	0	0	0	214.645.000	197.975.800	197.975.800	0	16.669.200	92,23	
21	7810766. Tuyến giao thông Quốc lộ 14E - Ga Phú Cang (ĐH 19; TB); Hàng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước; Lý trình: Km2+68,87-Km3+68,87	43	800	292	2.500.000.000	0	0	0	0	2.500.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000	0	200.000.000	92,00	
22	7815904. Tuyến giao thông từ tổ 5 - tổ 10, Tân An, Bình Minh; HM: Nền, mặt đường và công trình trên tuyến	43	800	292	863.280.000	0	0	0	0	863.280.000	863.280.000	863.280.000	0	0	100,00	
23	7817832. Cung cấp, lắp đặt thiết bị tuyến thanh hữu tuyến xã Phú Thuận	43	800	292	260.000.000	0	0	0	0	260.000.000	0	0	0	260.000.000	0,00	
24	7817932. Tuyến giao thông từ ĐT 613 đi bến cá Tân An; HM: Nền, mặt đường và công trình trên tuyến	43	800	292	33.054.020	33.054.020	0	0	0	0	0	0	0	33.054.020	0,00	
25	7819927. Khu thể thao thôn Phước An, Hiệp Hưng, An Trấn	43	800	221	45.000.000	0	0	0	0	45.000.000	45.000.000	45.000.000	0	0	100,00	
26	7821262. Tuyến giao thông từ đường Thanh niên-Biến Hà Bình; Hàng mục: Nền mặt đường và công trình trên tuyến	43	800	292	859.000.000	0	0	0	0	859.000.000	594.335.000	594.335.000	0	264.665.000	69,19	
27	7823212. Công trình: Điện chiếu sáng tổ 3, thôn Hà Bình - Chùa Tân Bình	43	800	312	152.000.000	0	0	0	0	152.000.000	65.844.000	65.844.000	0	86.156.000	43,32	
28	7828692. Thoát nước khu dân cư tổ 5 thôn Trà Búa 1 xã Bình Đào	43	800	283	21.400.000	0	0	0	0	21.400.000	21.400.000	21.400.000	0	0	100,00	
29	7830611. Công trình: Công bản tổ 4 thôn Hưng Mỹ	43	800	292	31.086.000	0	0	0	0	31.086.000	22.739.000	22.739.000	0	8.347.000	73,15	
30	7835801. Công trình: Tuyến kênh từ nhà văn hóa An Thuyên (cũ) đến bờ Hà Già	43	800	283	16.336.000	0	0	0	0	16.336.000	6.005.500	6.005.500	0	10.330.500	36,76	
31	7837164. Tuyến giao thông tổ 7 thôn An Thái và tổ 2 thôn An Thành 1	43	800	283	43.000.000	0	0	0	0	43.000.000	43.000.000	43.000.000	0	0	100,00	
32	7838555. Đường bê tông giao thông nội đồng; Tuyến Từ đường ĐH nhà ông Kiệt tổ 2 đi Hà Dừa thôn Đồng Trì	43	800	292	22.110.000	0	0	0	0	22.110.000	0	0	0	22.110.000	0,00	
33	7838558. Tuyến kênh tổ 3 thôn Kỳ Trăn ( Ông Cẩn - Bà Chính)	43	800	283	32.779.000	0	0	0	0	32.779.000	12.230.000	12.230.000	0	20.549.000	37,31	
34	7839695. Trường THCS Hoàng Diệu; hàng mục: 03 phòng học	43	800	073	149.787.000	0	0	0	0	149.787.000	0	0	0	149.787.000	0,00	

STT	Đơn vị	Tinh chất nguồn kinh phí	Chương	Loại khoản	Dự toán được sử dụng trong năm						Lũy kế chi từ đầu năm				Dự toán còn lại	Tỷ lệ %
					Tổng số	Tổng cộng	Chia ra		Dự toán điều chỉnh (3)	Tổng số	Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán				
							Dự toán năm trước chuyển sang	Dự tạm ứng năm trước chuyển sang								
1	2	3	4	5	8	9	10	11	11	12	13	14	15	16	17	
36	7839701.Tuyến giao thông Nam Bình Sơn; Hàng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	43	800	292	5.706.000	5.706.000	0	0	0	0	0	0	0	5.706.000	0,00	
37	7840022.Hệ thống thoát nước thải khu dân cư liên thôn Hiệp Hưng-Phước An	43	800	311	56.239.000	56.239.000	0	0	0	56.239.000	0	0	0	56.239.000	0,00	
38	7844156.Trường mẫu giáo Bình Minh; Hàng mục: Bếp ăn	43	800	071	25.721.000	25.721.000	0	0	0	25.721.000	25.721.000	25.721.000	0	0	100,00	
39	7847553.Hệ Thống Thoát Nước Thôn Văn Tiên	43	800	283	24.707.000	24.707.000	0	0	0	24.707.000	24.707.000	24.707.000	0	0	100,00	
40	7847949.Mương thoát nước thải khu dân cư tổ 2, thôn Liễu Trì, xã Bình Nguyên	43	800	262	39.588.000	39.588.000	0	0	0	39.588.000	13.115.000	13.115.000	0	0	100,00	
41	7848575.Kiến cổ hóa kênh mương loại III xã Bình Nguyên; Tuyến kénh N22-1 đi Đông Xương, Bàu Trei	43	800	283	256.892.000	256.892.000	0	0	0	256.892.000	149.287.200	149.287.200	0	0	58,11	
42	7849488.Tường rào nhà văn hóa xã Bình Hải	43	800	161	31.192.000	31.192.000	0	0	0	31.192.000	31.192.000	31.192.000	0	0	100,00	
43	7850400.Xây dựng tường rào, mở rộng diện tích Trại Y tế xã Bình Hải	43	800	132	45.654.000	45.654.000	0	0	0	45.654.000	27.524.000	27.524.000	0	0	60,29	
44	7850406.Hội trường Trường THCS Phan Đình Phùng	43	800	073	110.522.000	110.522.000	0	0	0	110.522.000	110.522.000	110.522.000	0	0	100,00	
45	7851097.Đường giao thông nông thôn xã Bình An	43	800	292	533.146.000	533.146.000	0	0	0	533.146.000	533.146.000	533.146.000	0	0	100,00	
46	7851102.Trường Mẫu giáo Bình Nguyên(Phân hiệu trung tâm và Phân hiệu tổ 13); Hàng mục: Nhà để xe, mái che, sân bê tông, tường rào, cổng ngõ và bồn hoa	43	800	071	60.052.000	60.052.000	0	0	0	60.052.000	47.091.000	47.091.000	0	0	78,42	
47	7852263.Nâng cấp KTT thôn Nghĩa Hòa và KTT thôn Đông Tác	43	800	161	227.017.000	227.017.000	0	0	0	227.017.000	227.017.000	227.017.000	0	0	100,00	
48	7852780.Kiến cổ hóa kénh Gò Đá, đòng Chơ, đòng Ngang	43	800	283	174.380.000	174.380.000	0	0	0	174.380.000	0	0	0	0	0,00	
49	7853722.Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa thôn Thái Đông; Hàng mục: Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa thôn.	43	800	161	108.846.000	108.846.000	0	0	0	108.846.000	108.846.000	108.846.000	0	0	100,00	
50	7853723.Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa thôn Đông Tác; Hàng mục: Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa thôn	43	800	161	116.214.000	116.214.000	0	0	0	116.214.000	116.214.000	116.214.000	0	0	100,00	
51	7853724.Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa thôn, khu thể thao thôn; Hàng mục: Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa thôn Phương Tấn, Tích Yên và khu thể thao thôn Vĩnh Giang	43	800	161	252.061.000	252.061.000	0	0	0	252.061.000	252.052.000	252.052.000	0	0	100,00	
52	7853910.Nâng cấp, cải tạo nghĩa trang liệt sỹ xã Bình Phục; Hàng mục: Tường dài, nhà bia, tường rào, cổng ngõ và các hàng mục khác	43	800	371	500.000.000	500.000.000	0	0	0	500.000.000	390.524.000	390.524.000	0	0	78,10	
53	7854544.Nâng cấp đập Bàu Sim, thị trấn Hà Lam	43	800	283	232.000.000	232.000.000	0	0	0	232.000.000	141.199.000	141.199.000	0	0	60,86	
54	7856214.Kiến cổ hóa kênh mương loại III, xã Bình Trì	43	800	283	281.295.000	281.295.000	0	0	0	281.295.000	0	0	0	0	0,00	
55	7856217.Trụ sở UBND xã Bình Minh	43	800	341	57.564.000	57.564.000	0	0	0	57.564.000	49.656.000	49.656.000	0	0	86,26	
56	7856664.Kiến cổ hóa kênh mương loại III xã Bình Quế năm 2020, tuyến kénh tổ 13 đi tổ 14	43	800	283	24.070.000	24.070.000	0	0	0	24.070.000	0	0	0	0	0,00	

STT	Đơn vị	Tinh chất nguồn kinh phí	Chợ ng	Loại, khoản	Dự toán được sử dụng trong năm						Lũy kế chi từ đầu năm			Dự toán còn lại	Tỷ lệ %
					Tổng số	Tổng cộng	Chia ra		Dự toán điều chỉnh (3)	Tổng số	Chia ra				
							Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm			Dự tạm ứng năm trước chuyển sang	Dự tạm ứng chưa thanh toán			
8	9	10	11	12	13	14	15	16	17						
1	7856668.Tuyến giao thông tổ 6, xã Bình An- Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước.	43	800	292	0	0	0	0	200.000.000	179.330.000	0	0	20.670.000	89,67	
57	7856705.Kênh An Thái (Giải đoạn 2)- Hạng mục: Kênh và công trình trên kênh.	43	800	283	0	0	0	300.000.000	0	290.975.000	0	0	9.025.000	96,99	
58	7857538.công trình: Trường tiểu học Nguyễn Văn Cừ; Hạng mục: 01 phòng học.	43	800	072	0	0	0	81.345.000	0	81.345.000	0	0	0	100,00	
60	7858094.Cống Bà Lá	43	800	292	0	0	0	50.263.000	0	50.263.000	0	0	50.263.000	0,00	
61	7863439.Trụ sở UBND xã Bình Trị; Hạng mục: Nhà làm việc 02 tầng và phòng truyền thống.	43	800	341	0	0	0	68.000.000	0	68.000.000	0	0	0	100,00	
62	7863444.Đường Giao thông Nội đồng tổ 18, thôn Bình Phụng(trong đó có cầu qua suối).	43	800	292	56.054.000	0	0	56.054.000	0	0	0	0	56.054.000	0,00	
63	7869942.Tuyến giao thông đô thị Văn Tiên - Biên Bình Tỉnh (gđ 1); Hạng mục: Nền, mặt đường và hạng mục khác;	43	800	292	1.000.000.000	0	0	1.000.000.000	0	734.000.000	0	0	266.000.000	73,40	
64	7872487.Nâng cấp cải tạo tuyến đường ĐT 613 (Tân An- Bình Minh) giai đoạn 1	43	800	292	1.100.000.000	0	0	1.100.000.000	0	910.000.000	0	0	190.000.000	82,73	
65	7873847.Mương thoát nước đường Lý Tự Trọng - Nguyễn Hoàng; Hạng mục: Mương và công trình trên tuyến	43	800	283	1.400.000.000	0	0	1.400.000.000	0	1.137.136.000	0	0	262.864.000	81,22	
66	7876002.Hệ thống điện hạ thế tuyến giao thông đô thị ngã tư Hà Bình đi biển Hà Bình xã Bình Minh; hạng mục: Đường dây hạ thế và hệ thống chiếu sáng.	43	800	312	100.000.000	0	0	100.000.000	0	0	0	0	100.000.000	0,00	
67	7876003.Hệ thống điện hạ thế tuyến GT đô thị tổ 5 đi tổ 10 thôn Tân An, Bình Minh	43	800	312	300.000.000	0	0	300.000.000	0	274.000.000	0	0	26.000.000	91,33	
68	7891294.Đường giao thông nông thôn, tuyến đường trục chính thôn Cao Ngạn	43	800	292	73.310.000	0	0	73.310.000	0	73.310.000	0	0	0	100,00	
69	7903836.Kênh mương nội đồng - Tuyến kênh ông Diệu(tổ 15) đi Gò Đổ	43	800	283	10.850.000	10.850.000	0	0	0	0	0	0	10.850.000	0,00	
70	7905285.Tuyến bê tông GTND tổ 7,12,14 thôn Nam Hà	43	800	292	171.250.000	0	0	171.250.000	0	171.250.000	0	0	0	100,00	
71	7905287.Kênh mương nội đồng - Tuyến kênh ông Hải đi Cầu Gia(Tổ 14)	43	800	283	10.810.000	10.810.000	0	0	0	0	0	0	10.810.000	0,00	
72	7907134.Kiên cố hóa đường huyện (ĐH) năm 2021; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình tuyến đường DH 26.TB; Lý trình: Km2+328-Km4+528	43	800	292	1.350.000.000	0	0	1.350.000.000	0	1.350.000.000	0	0	0	100,00	
73	7908474.Xây mới Nhà văn hóa thôn Bình Xá	43	800	161	21.248.000	21.248.000	0	0	0	21.248.000	0	0	0	100,00	
74	7909961.Đường giao thông nội đồng tổ 8 thôn Văn Tây, tổ 20 thôn Phước Châu xã Bình Triều; Hạng mục: Bê tông,0,485km	43	800	292	105.475.000	0	0	105.475.000	0	105.475.000	0	0	0	100,00	



STT	Đơn vị	Tinh chất nguồn kinh phí	Chương	Loại, khoản	Dự toán được sử dụng trong năm						Lũy kế chi từ đầu năm			Dự toán còn lại	Tỷ lệ %	
					Tổng số	Tổng cộng	Chia ra			Dự toán điều chỉnh (3)	Tổng số	Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán			
							Dự toán năm trước chuyển sang	Dự tạm ứng năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm							
3	4	5	8	9	10	11	11	11	12	13	14	15	16	17		
1	2															
75	7910982.Kiến cơ hóa giao thông nông thôn năm 2021; Hàng mục: Cầu khe Ba La tuyến thôn Tích Yên - Thái Đông, xã Bình Nam	43	800	292	757.977.000	0	0	0	0	0	0	757.977.000	755.814.000	0	2.163.000	99,71
76	7912877.Kiến cơ hóa Giao thông Nông thôn năm 2021; Hàng mục: Công thoát qua kênh N16-Tuyến ĐX6 Bình Chánh	43	800	292	639.395.000	0	0	0	0	0	0	639.395.000	639.395.000	0	0	100,00
77	7915366.Kiến cơ hóa đường huyện (ĐH) năm 2021; Hàng mục: Bổ sung mượn thoát nước (mương kín) ĐH1.TB; Lý trình: Km9+954 – Km10+126 (trái tuyến) và Km10+130 – Km10+208 (trái tuyến);	43	800	292	276.362.000	0	0	0	0	0	276.362.000	0	193.006.000	0	83.356.000	69,84
78	7916120.Xây dựng 01 phòng học và nhà vệ sinh trường TH Lê Văn Tám	43	800	072	157.307.000	0	0	0	0	0	0	157.307.000	135.000.000	0	22.307.000	85,82
79	7918198.Kiến cơ hóa đường huyện (ĐH); Hàng mục: Bổ sung mương thoát nước (mương kín) tuyến DDH1.TB; Lý trình: km5+114- km5+364 (phải tuyến)	43	800	292	227.500.000	0	0	0	0	0	0	227.500.000	202.540.000	0	24.960.000	89,03
80	7918313.Hệ thống điện trung, hạ thế, trạm biến áp dọc tuyến giao thông đô thị ngã tư Hà Bình đi hết thôn Tân An Bình Minh	43	800	312	1.600.000.000	0	0	0	0	0	1.600.000.000	0	0	0	1.600.000.000	0,00
81	7918439.Kiến cơ hóa giao thông nông thôn năm 2021; Hàng mục: Cầu Vững Tráng (Tuyến suối Ruột Gà- Mây gạo 3 Nguyễn)	43	800	292	232.000.000	0	0	0	0	0	0	232.000.000	232.000.000	0	0	100,00
82	7919070.Đường giao thông nông thôn, tuyến đường giao thông nông thôn Tô 8 thôn Hiền Phong (L=460m)	43	800	292	91.400.000	0	0	0	0	0	0	91.400.000	91.400.000	0	0	100,00
83	7919366.Kiến cơ hóa đường huyện (ĐH) năm 2021; Hàng mục: Nền, mặt đường và công trình tuyến đường ĐH 15.TB; Lý trình: Km5+345,93- Km5+815,93	43	800	292	872.508.000	0	0	0	0	0	0	872.508.000	623.000.000	0	249.508.000	71,40
84	7919376.Công bản tổ 17 thôn Phước Châu	43	800	292	26.752.000	0	0	0	0	0	0	26.752.000	16.907.000	0	9.845.000	63,20
85	7920061.Xây mới Công bản tổ 10 thôn Văn Táy	43	800	292	12.822.000	0	0	0	0	0	0	12.822.000	7.524.000	0	5.298.000	58,68
86	7921197.Xây mới 2 công bản tổ 8 thôn Văn Táy	43	800	292	17.465.000	0	0	0	0	0	0	17.465.000	9.870.000	0	7.595.000	56,51
87	7921205.Đường Giao thông nông thôn xã Bình Lành năm 2021; Hàng mục: Đường giao thông nông thôn, thôn Cao Ngạn (L=165m)	43	800	292	15.940.000	0	0	0	0	0	0	15.940.000	15.940.000	0	0	100,00
88	7927165.Kiến cơ hóa giao thông nông thôn năm 2021; Tuyến nhà Nguyễn Tấn Anh - Tô 3 thôn Xuân Thái; Tuyến nhà Trương Thị Hiền- Tô 1, thôn Xuân Thái; Tuyến nhà Lê Cẩm Phú - Tô 1 thôn Xuân An	43	800	292	252.120.000	0	0	0	0	0	0	252.120.000	252.120.000	0	0	100,00

STT	Đơn vị	Tính chất nguồn kinh phí	Chương	Loại, khoản	Dự toán được sử dụng trong năm				Lũy kế chi từ đầu năm				Dự toán còn lại	Tỷ lệ %
					Tổng số	Tổng cộng	Chia ra		Tổng số	Thực chi	Chia ra			
							Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm trước chuyển sang			Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh (3)		
3	4	5	8	9	70	11	12	13	14	15	16	17		
1	7928151.Kiến cổ đường huyện ĐH năm 2021; Hàng mục: Nền, mặt đường và công trình trên tuyến ĐH19.TB; Lý trình Km 3+069 – Km 4+994.73	43	800	292	2.027.089.672	879.342.582	1.147.747.090	0	1.147.747.090	0	1.147.747.090	879.342.582	56,62	
90	7931505.Tường rào nhà văn hóa thôn Vĩnh Xuân, Kế Xuyên 1	43	800	161	320.000.000	0	0	0	320.000.000	0	300.000.000	20.000.000	93,75	
91	7933727.Công trình: Đường vào Nghĩa trang nhân dân xã Bình Trung; Hàng mục: Nền, mặt đường và các hạng mục khác	43	800	292	430.000.000	0	0	0	430.000.000	0	400.000.000	30.000.000	93,02	
92	7933730.Công trình: Kênh thôn Đông Xuân, Tứ Sơn, Trà Long	43	800	281	400.000.000	0	0	0	400.000.000	0	400.000.000	0	100,00	
93	7934270.Tuyến đường GTND,tổ 2,5 thôn Đông Xuân, tổ 1,2 thôn Tứ Sơn	43	800	292	2.159.812.218	274.812.218	585.000.000	0	1.300.000.000	0	1.855.116.218	304.696.000	85,89	
94	7934931.KCHĐGTNT năm 2021. HM:1. Tuyến BT đi ở. Năm, ở. Anh, tổ 2, thôn TB; 2.Tuyến BT đi ở. Quang, tổ 2, thôn VG; 3.Tuyến BT đi ở. Đệp, ở. Quảng, thôn DT; 4.Tuyến BT đi ở. Diêm, tổ 6, thôn NH.	43	800	292	465.784.000	0	0	0	465.784.000	0	460.784.000	5.000.000	98,93	
95	7934943.Mương thoát nước kiệt 87 đường Lý Tự Trọng; Hàng mục: Nền, mặt đường và hạng mục khác;	43	800	312	759.000.000	0	0	0	759.000.000	0	711.196.000	47.804.000	93,70	
96	7934944.Mương thoát nước kiệt 49 đường Tiểu La; Hàng mục: Nền, mặt đường và hạng mục khác;	43	800	283	500.000.000	0	0	0	500.000.000	0	480.761.000	19.239.000	96,15	
97	7935144.Kiến cổ hoá giao thông nông thôn năm 2021; Hàng mục: 1.Tuyến từ nhà ông Bùi Thuận đến nhà ông Nguyễn Văn Hiếu tổ 4 thôn Duy Hà ; 2. Tuyến từ giáp bê tông đi tổ 12 đường Võ Chí Công	43	800	292	214.669.000	0	0	0	214.669.000	0	214.669.000	0	100,00	
98	7935582.KCH kênh mương loại III, T kênh N2 Đ Tiến ra đồng Cây Trây, Kênh N2 Đ Tiến ra đồng Cồn Mối, Kênh N3 Cơ Bình ra đồng Phán, Kênh Ph Hà ra đồng Cây Tráng và Kênh tr bơm đồng Nà Vèo nối dài	43	800	283	877.000.000	0	0	0	877.000.000	0	840.000.000	37.000.000	95,78	
99	7936083.Công trình kiến cổ giao thông nông thôn năm 2021; Hàng mục: 1.Tuyến bê tông tổ 11, thôn Sơn Cẩm Nga; 2. Tuyến Xóm mới tổ 3 Thôn Hiền Lộc	43	800	292	180.795.000	180.795.000	0	0	0	0	0	180.795.000	0,00	
100	7937287.Đường GTNT xã Bình Nam. HM: 05 tuyến GTNT thôn Thái Đông; Nghĩa Hòa; Phương Tân; Tịch Yên và Đông Tác, dài L=1km	43	800	292	199.106.000	0	0	0	199.106.000	0	199.106.000	0	100,00	
101	7944252.Điện chiếu sáng từ Bình Tĩnh Đông - giáp Bình Hải; Hàng mục: Điện chiếu sáng;	43	800	312	300.000.000	0	0	0	300.000.000	0	209.396.000	90.604.000	69,80	
102	7944255.Mương dẫn, để ngăn nước	43	800	283	252.000.000	186.000.000	66.000.000	0	66.000.000	0	66.000.000	186.000.000	26,19	
103	7945964.Tuyến đường nối từ ĐH4.TB, xã Bình An, Thảng Bình- ĐH 12.PN xã Tam Thành, Phú Ninh.	43	800	292	1.425.076.000	253.759.000	1.171.317.000	0	1.425.076.000	0	1.425.076.000	0	100,00	

STT	Đơn vị	Tỉnh chất nguồn kinh phí	Chương	Loại, khoản	Dự toán được sử dụng trong năm				Lũy kế chi từ đầu năm				Dự toán còn lại	Tỷ lệ %
					Tổng số	Tổng cộng	Chia ra		Dự toán điều chỉnh (3)	Tổng số	Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán		
							Dự toán năm trước chuyển sang năm trước	Dự tạm ứng năm trước chuyển sang						
1	2	3	4	5	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
104	7946142.Nhà văn hóa An Thành 1, xã Bình An- Hạng mục: Nhà văn hóa thôn.	43	800	161	500.000.000	0	0	0	500.000.000	351.413.000	351.413.000	0	148.587.000	70,28
105	7946144.Tuyến giao thông nội ĐT 613 đi biên Tân An; Hạng mục: Nền, mặt đường và các hạng mục khác.	43	800	292	4.143.800.000	143.800.000	0	143.800.000	4.000.000.000	151.348.000	151.348.000	0	3.992.452.000	3,65
106	7946254.Công trình: Tuyến đường Ván Tiền - Bình Tĩnh (giai đoạn 2); Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình trên tuyến.	43	800	292	8.000.000.000	3.100.000.000	0	3.100.000.000	4.900.000.000	4.750.000.000	3.350.000.000	1.400.000.000	3.250.000.000	59,38
107	7952414.Khu dân cư khu phố 5, hạng mục: Hệ thống điện và nước sạch	43	800	312	302.000.000	0	0	0	302.000.000	241.300.000	241.300.000	0	60.700.000	79,90
108	7953114.Công trình: Tuyến đường từ ĐH 13 đến giáp đường ĐH 25; Hạng mục: Nền, mặt đường và các hạng mục khác	43	800	292	1.632.343.000	1.632.343.000	682.343.000	950.000.000	0	950.000.000	320.535.000	629.465.000	682.343.000	58,20
109	7959357.Kiến cổ hóa giao thông Nông thôn năm 2022; Hạng mục: Cổng hẹp số 12 đi đồng Gò Đĩa	43	800	292	131.100.000	131.100.000	131.100.000	0	0	113.000.000	471.300.000	0	18.100.000	86,19
110	7959360.Kiến cổ hóa giao thông Nông thôn năm 2022; Hạng mục: Cầu Voi số 13 đi 14, thôn Bình Phụng	43	800	292	471.300.000	471.300.000	471.300.000	0	0	471.300.000	471.300.000	0	0	100,00
111	7960016.Kiến cổ hoá giao thông nông thôn năm 2022; Hạng mục: Bé tổng hoá đường trục thôn Tuyến từ ĐH20 đi số 4 thôn An Lộc	43	800	292	80.534.000	80.534.000	80.534.000	0	0	0	0	0	80.534.000	0,00
112	7960580.Công trình: Kiến cổ hoá giao thông nông thôn năm 2022; Hạng mục: Tuyến nhà thờ tộc Lê đi Ó.Giang; tuyến Tổ 5 thôn Tây Giang và tuyến tổ 6, thôn Bình Trúc nội đường.129.	43	800	292	220.640.000	220.640.000	220.640.000	0	0	0	0	0	220.640.000	0,00
113	7962132.KCHGTNT 2022; HM: BTH đường trục xã tuyến QL14E đi tổ 16, T. tổ 14 đi tổ 13, và T14E đi Đồng Vu thôn Nam B Sơn, T tổ 8 đệp Giao Thủy thôn H Phong, T Đình Hiền Lộc đi Nhà ông N.V. Ngự	43	800	292	21.179.760	21.179.760	21.179.760	0	0	0	0	0	21.179.760	0,00
114	7962134.Kiến cổ hóa giao thông năm 2022; Hạng mục: Bé tổng hóa mặt đường tuyến tổ 5 thôn Hiền Phong	43	800	292	94.000.000	94.000.000	94.000.000	0	0	57.000.000	0	57.000.000	37.000.000	60,64
115	7962607.Kiến cổ hóa kênh mương loại 3 tuyến tổ 12 thôn Nam Hà	43	800	283	24.139.000	0	0	0	24.139.000	0	0	0	24.139.000	0,00
116	7962797.Trường TH Lê Văn Tám. Hạng mục: Tường rào, cổng ngõ, sân nền, cây xanh, sân giáo dục thể chất	43	800	072	184.264.000	0	0	0	184.264.000	0	0	0	184.264.000	0,00
117	7963691.KCHGTNT 2022;HM: Bé tổng hóa đường Trục chính Tuyến Nguyễn Nghĩa đi Nguyễn Hồng Lĩnh tổ 3 thôn H Phong; T QL14E đi Ngõ Bà Phàm Thị Huyền tổ 17 Nam Bình Sơn và T.GTNT tổ 12 Sơn Cẩm Nga	43	800	292	345.000.000	345.000.000	345.000.000	0	0	210.682.000	0	210.682.000	134.318.000	61,07

STT	Đơn vị	Tính chất nguồn kinh phí	Chức vụ	Loại, khoản	Dự toán được sử dụng trong năm					Lũy kế chi từ đầu năm					Dự toán còn lại	Tỷ lệ %
					Tổng số	Tổng cộng	Chia ra		Dự toán điều chỉnh (3)	Tổng số	Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán				
							Dự toán năm trước chuyển sang	Dự tạm ứng năm trước chuyển sang					Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh (3)		
1	2	3	4	5	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
7963692	Kiến cơ hóa giao thông năm 2022; Hàng mục: Bê tông hóa đường ngõ xóm Tuyến trục xóm thôn Cao Ngạn; thôn Nam Bình Sơn, Thôn Bắc Bình Sơn, Thôn Sơn Cẩm Nga và thôn Hiến Phong	43	800	292	21.690.144	21.690.144	0	0	0	0	0	0	21.690.144	0,00		
7964023	Kiến cơ hóa giao thông nông thôn năm 2022; Hàng mục: Công hợp GTNT tổ 12	43	800	292	92.000.000	92.000.000	0	0	0	92.000.000	92.000.000	0	0	100,00		
7964661	Tuyến GTNT tổ 4 thôn An Lộc, Tổ 1 thôn Thanh Khê, Hương Hoà An Lộc, Tổ 2 thôn Đồng Đa Sáo	43	800	292	398.861.000	398.861.000	0	0	0	348.472.000	0	348.472.000	50.389.000	87,37		
7964662	Công trình Công hợp tuyến QL14E đi thôn Nam Bình Sơn; Hàng mục: Công hợp và đường dẫn	43	800	292	3.137.000	3.137.000	0	0	0	0	0	0	3.137.000	0,00		
7965133	Bê tông hóa đường ngõ xóm Tuyến GTNT tổ 6 và Tuyến GTNT thôn Thanh Ly 1 (tổ 8;9;10)	43	800	292	204.800.000	204.800.000	0	0	0	0	0	0	204.800.000	0,00		
7965147	Mương tiêu tổ 12, 14 thôn Nam Hiá	43	800	283	209.794.000	0	0	0	209.794.000	0	0	0	209.794.000	0,00		
7965530	Mương thoát nước dân cư thôn Lạc Cầu	43	800	283	40.941.000	0	0	0	40.941.000	0	0	0	40.941.000	0,00		
7965535	Trường THCS Lê Đình Chất, nhà đa năng	43	800	073	34.000.000	0	0	0	34.000.000	0	0	0	34.000.000	0,00		
7965539	Kiến cơ hóa giao thông nông thôn năm 2022; Hàng mục: Nâng cao chất lượng đường GTNT, Tuyến GTNT tổ 8, 13 và Tuyến tổ 14, tổ 15 đi nhà văn hóa thôn Thanh Ly 2	43	800	292	698.025.000	698.025.000	0	0	0	0	0	0	698.025.000	0,00		
7966257	Kiến cơ hóa đường huyện ĐH năm 2022; Hàng mục: Bô sung mương thoát nước (mương kín) tuyến ĐH 2.TB; Lý trình: Km11+000 - Km20+000 (đoạn Km 15+151 - Km 15+461)	43	800	283	195.720.000	195.720.000	0	0	140.000.000	285.470.000	0	285.470.000	50.250.000	85,03		
7966263	Trạm bơm Vũng Thùng, xã Bình Định Nam	43	800	283	217.420.000	217.420.000	0	0	0	0	0	0	217.420.000	0,00		
7966328	Nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn (khu vực thôn Đồng Tác, Nghĩa Hòa, Thái Đông, Tích, Yên)	43	800	312	97.916.000	97.916.000	0	0	0	87.566.000	87.566.000	0	10.350.000	89,43		
7966329	Đường giao thông nông thôn, xã Bình Nguyễn; Hàng mục: 05 tuyến, chiều dài L=700m	43	800	292	240.159.000	240.159.000	0	0	0	240.159.000	240.159.000	0	0	100,00		
7966330	Nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn (khu vực thôn Phương Tân, Vĩnh Giang)	43	800	312	38.500.000	38.500.000	0	0	0	33.344.000	33.344.000	0	5.156.000	86,61		
7968942	Kiến cơ hóa giao thông năm 2022; Hàng mục: Công hợp tuyến QL14E đi tổ 16, Nam Bình Sơn	43	800	292	164.888.000	164.888.000	0	0	0	0	0	0	164.888.000	0,00		
7969890	Kiến cơ hóa Tuyến kênh Việt Sơn - Bình Trì	43	800	283	175.000.000	175.000.000	0	0	0	0	0	0	175.000.000	0,00		
7970777	Mương thoát nước thôn Phương Tân, xã Bình Nam	43	800	283	285.760.000	285.760.000	0	0	0	285.760.000	285.760.000	0	0	100,00		